

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

LÊ THỊ GIANG

**TỰ Ý NỬA CHỪNG CHẤM DỨT VIỆC PHẠM TỘI
THEO LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2014

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

LÊ THỊ GIANG

**TỰ Ý NỬA CHỪNG CHẤM DỨT VIỆC PHẠM TỘI
THEO LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Luật hình sự và tổ tụng hình sự
Mã số: 60 38 01 04

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Cán bộ hướng dẫn khoa học: PGS. TS. TRẦN VĂN ĐỘ

HÀ NỘI - 2014

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nêu trong Luận văn chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các ví dụ và trích dẫn trong Luận văn đảm bảo tính chính xác, tin cậy và trung thực. Tôi đã hoàn thành tất cả các môn học và đã thanh toán tất cả các nghĩa vụ tài chính theo quy định của Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội.

Vậy tôi viết Lời cam đoan này đề nghị Khoa Luật xem xét để tôi có thể bảo vệ Luận văn.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

NGƯỜI CAM ĐOAN

Lê Thị Giang

MỤC LỤC

Trang

Trang phụ bìa

Lời cam đoan

Mục lục

Danh mục các từ viết tắt

MỞ ĐẦU 1

Chương 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TỰ Ý NỬA CHỪNG

CHẤM DỨT VIỆC PHẠM TỘI..... 5

1.1. Khái niệm và các đặc điểm của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội..... 5

1.1.1. Khái niệm của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội 5

1.1.2. Một số đặc điểm của chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội..... 11

1.1.3. Ý nghĩa của chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội 13

1.2. Một số quy định tương ứng trong luật hình sự của một số nước trên thế giới 14

1.3. Trách nhiệm hình sự đối với người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội..... 17

1.3.1. Trách nhiệm hình sự của người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội đối với tội định phạm..... 18

1.3.2. TNHS của người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội đối với tội phạm khác 21

1.3.3. TNHS của người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong trường hợp đồng phạm 22

Chương 2: TỰ Ý NỬA CHỪNG CHẤM DỨT VIỆC PHẠM TỘI THEO BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG.....	27
2.1. Các dấu hiệu đặc trưng của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội.....	27
2.2. Những điều kiện của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội.....	28
2.2.1. Điều kiện thuộc về ý thức chủ quan của người phạm tội trong tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội	28
2.2.2. Điều kiện về thời điểm phạm tội.....	38
2.3. Vấn đề tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong đồng phạm	54
2.3.1. Khái quát chung về đồng phạm.....	54
2.3.2. Vấn đề tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong đồng phạm.....	60
Chương 3: HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ TỰ Ý NỬA CHỪNG CHẤM DỨT VIỆC PHẠM TỘI	69
3.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội	69
3.2. Những phương hướng cơ bản của việc hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội	71
3.3. Một số giải pháp hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội	72
KẾT LUẬN	76
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	79

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BLHS	Bộ luật Hình sự
BLTTHS	Bộ luật Tố tụng hình sự
CTTP	Cấu thành tội phạm
TNHS	Trách nhiệm hình sự

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu

Trong khoa học luật hình sự nói chung và trong luật hình sự nói riêng tội phạm và hình phạt là hai chế định vô cùng quan trọng. Chúng luôn đi cùng với nhau, khi một người thực hiện hành vi có đủ yếu tố CTP cụ thể thì họ phải chịu TNHS về tội phạm đó. Tuy nhiên để đáp ứng công tác đấu tranh phòng chống tội phạm BLHS Việt Nam vẫn quy định những trường hợp ngoại lệ để miễn TNHS cho người phạm tội khi có các điều kiện nhất định. Những ngoại lệ nói trên là những biểu hiện trong chính sách nhân đạo của Nhà nước ta đối với người phạm tội. Đó là: *“khoan hồng đối với người tự thú, thành khẩn khai báo, tố giác người đồng phạm, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra”* [19, Điều 3]. Một trong những ngoại lệ trên là chế định *“tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội”* được quy định tại Điều 19 BLHS.

Chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là chế định có ý nghĩa quan trọng trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm. Nó tạo cơ sở pháp lý cho cơ quan có thẩm quyền trong việc xác định TNHS của người phạm tội. Đồng thời, nó khuyến khích người đang chuẩn bị phạm tội hoặc đã bắt tay vào thực hiện tội phạm sớm dừng lại để được hưởng chính sách khoan hồng. Từ đó góp phần bảo vệ hơn nữa các quan hệ xã hội là khách thể của luật hình sự.

Mặc dù có ý nghĩa đặc biệt như vậy nhưng hiện nay chế định này vẫn chưa được quan tâm đúng mức ở cả góc độ lý luận lẫn thực trạng quy định và áp dụng pháp luật hình sự.

Ở nước ta, đến Bộ luật hình sự năm 1985 chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội mới được các nhà làm luật ghi nhận chính thức, còn trước đó được quy định tản mạn trong các văn bản pháp quy, chưa được quy định một

cách tập trung thống nhất. Mỗi văn bản chỉ quy định cho từng trường hợp phạm tội riêng biệt mà chưa có quy định chung cho tất cả các loại tội, dẫn đến gây khó khăn cho việc áp dụng trong thực tiễn. Mặt khác, các văn bản này cũng chưa có sự nhất quán trong việc sử dụng thuật ngữ. Tại Điều 20 Pháp lệnh Trừng trị các tội phạm cách mạng năm 1967 gọi là “*tự nguyện*”, tại Bản tổng kết số 452 – HS2 năm 1970 gọi là “*tự mình chấm dứt*” và tại Bản tổng kết thì gọi là “*đình chỉ*”. Điều này cho thấy mỗi thuật ngữ trên mới chỉ thể hiện được một phần bản chất của chế định này. Vì vậy, đòi hỏi phải tìm ra một thuật ngữ mang tính khái quát hơn, thể hiện được đầy đủ bản chất của chế định.

Tuy nhiên qua mỗi lần pháp điển thì khái niệm “*tự ý nửa chừng*” ngày càng được thể hiện rõ ràng và đầy đủ hơn. Riêng tại Bản tổng kết năm 1976 thì thời điểm được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là muộn hơn so với BLHS. Nó thừa nhận cả trường hợp người phạm tội đã thực hiện hết các hành vi cần thiết, đã gây ra hậu quả thiệt hại, nhưng lại kịp thời ngăn chặn được thiệt hại thì vẫn được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội.

Sau khi giành được độc lập, đất nước ta có sự chuyển mình lớn về mọi mặt, kéo theo đó là tình hình trật tự xã hội ngày càng trở nên phức tạp, các tệ nạn xã hội ngày càng tinh vi và trở thành vấn đề nóng bỏng. Trước thực trạng trên và để đáp ứng công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, BLHS đầu tiên của nước ta năm 1985 đã quy định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là một chế định riêng tại Điều 16, theo đó tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được hiểu là: “*Tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng, tuy không có gì ngăn cản*” và đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng thống nhất trong Nghị quyết số 02-88/HĐTP ngày 05/01/1988 và Nghị quyết số 01-89/HĐTP ngày 19/04/1989. Đến lần pháp điển hóa lần thứ hai Luật hình sự, Bộ luật hình sự năm 1999, chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được quy định tại Điều 19 và về cơ bản không có gì thay đổi so với quy định trước đây trong Bộ luật hình sự năm 1985.

Việc quy định chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong BLHS đã góp phần đưa chế định này lên ngang tầm với ý nghĩa của nó, đồng thời tạo nên sự thống nhất chung về chế định này ở cả phương diện lý luận và thực tiễn áp dụng.

Luật thực định của chúng ta mới chỉ quy định có một trường hợp tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội duy nhất đó là trường hợp của người thực hành, còn các dạng đồng phạm khác mới chỉ được hướng dẫn trong Nghị quyết số 01 ngày 19/4/1989 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao một cách chung chung, khó áp dụng. Mặt khác, trong thực tiễn các cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng chế định này còn hạn chế, máy móc.

Nói tóm lại, chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội có ý nghĩa quan trọng trong chính sách hình sự nước ta. Thế nhưng, chế định này chưa được nghiên cứu đầy đủ, sâu sắc về mặt lý luận; quy định của pháp luật còn những bất cập và thực tiễn cũng còn chưa thống nhất. Vì vậy, chúng tôi chọn Đề tài *“Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội theo luật hình sự Việt Nam”* làm luận văn thạc sĩ luật học.

2. Phạm vi nghiên cứu

Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong luật hình sự Việt Nam là chế định có mối quan hệ sâu rộng tới các chế định khác được quy định trong BLHS. Trong luận văn này tác giả tập trung nghiên cứu: Khái niệm, đặc điểm, lịch sử hình thành và phát triển của chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội; nghiên cứu các quy phạm của chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong BLHS một số nước trên thế giới ; nghiên cứu các dấu hiệu và những điều kiện của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội cũng như TNHS của người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội.

Kết hợp với việc nghiên cứu đánh giá tình hình áp dụng các quy định đó trong thực tiễn và những nguyên nhân tồn tại , hạn chế để kiến nghị những giải pháp hoàn thiện luật thực định và nâng cao hiệu quả áp dụng những quy định đó trong thực tiễn.

3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

- Mục đích nghiên cứu của Luận văn là trên cơ sở nghiên cứu các vấn đề lý luận về tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, phân tích các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam và xem xét đánh giá việc áp dụng chế định này trên thực tiễn để đưa ra những giải pháp nhằm hoàn thiện chế định này cũng như nâng cao hiệu quả áp dụng trên thực tế.

- Để đạt được mục đích trên, nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra là:

+ Nghiên cứu những vấn đề lý luận về tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội;

+ Phân tích các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội;

+ Xem xét đánh giá việc thực tiễn áp dụng chế định này và những bất cập, vướng mắc;

+ Đưa ra những giải pháp hoàn thiện chế định này cũng như nâng cao hiệu quả áp dụng trên thực tế.

4. Cơ sở phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở phương pháp luận chủ nghĩa duy vật biện chứng, phương pháp luận chủ nghĩa duy vật lịch sử của triết học Mac-Lênin, chúng tôi sử dụng phương pháp nghiên cứu khoa học như: phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh, phương pháp lịch sử và tiếp cận thực tiễn... để giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra.

5. Kết cấu của Luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và phụ lục, Luận văn được thể hiện trong ba chương như sau:

Chương 1: Một số vấn đề chung về tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội.

Chương 2: Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội theo BLHS và thực tiễn áp dụng.

Chương 3: Hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội.

Chương 1
MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG
VỀ TỰ Ý NỬA CHỪNG CHẤM DỨT VIỆC PHẠM TỘI

1.1. Khái niệm và các đặc điểm của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội

1.1.1. Khái niệm của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội

Chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là một trong các chế định nhân đạo của luật hình sự Việt Nam. Nó thể hiện chính sách hình sự của Nhà nước là: *“khoan hồng đối với người tự thú, thành khẩn khai báo, tố giác người đồng phạm, lập công chuộc tội, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra”* [19 , Điều 3]. Đồng thời, chế định này cũng khuyến khích những người đang chuẩn bị phạm tội hoặc đã bắt tay vào việc thực hiện tội phạm dừng hành vi phạm tội càng sớm càng tốt, từ đó loại bỏ hoặc hạn chế những hậu quả nguy hiểm cho xã hội. Với ý nghĩa quan trọng như vậy, chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được pháp luật hình sự ghi nhận từ rất sớm.

Chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội lần đầu tiên được quy định trong pháp lệnh Trừng trị các tội phản cách mạng ngày 30/10/1967. Điều 20 Pháp lệnh này quy định: *“...có âm mưu phạm tội nhưng đã tự nguyện không thực hiện tội phạm...”* [29]. Ở đây tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được gọi là tự nguyện không thực hiện âm mưu phạm tội.

Tại bản tổng kết số 452 - HS2 ngày 10/08/1970 về thực tiễn xét xử loại tội giết người Tòa án nhân dân tối cao đã hướng dẫn:

Trường hợp mặc dù đã rõ ràng can phạm có ý định giết người hoặc khi không xác định được rõ ràng ý thức của mình nhưng nếu được nửa chừng hành động can phạm thấy nạn nhân đã bị thương

tích, chủ động tự mình chấm dứt tấn công, tuy biết rằng còn có thể hành động, chỉ nên định là tội cố ý gây thương tích, không nên định là tội giết người chưa đạt [23].

Theo bản tổng kết trên thì tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là trường hợp can phạm đã tấn công, gây ra thương tích cho nạn nhân nhưng đã chủ động chấm dứt hành vi đó. Sự chấm dứt trên hoàn toàn do ý thức chủ quan của can phạm, mặc dù biết “*còn có thể hành động*” tiếp. Động cơ thúc đẩy can phạm có quyết định chấm dứt việc phạm tội theo bản tổng kết này là “*thấy nạn nhân đã bị thương tích*”, tức là có thể can phạm thấy thương nạn nhân hoặc khi thấy nạn nhân bị thương nên đã sợ hãi, sợ bị pháp luật trừng trị... Từ sự phân tích ở trên ta thấy rằng: Người có ý định giết người và đang thực hiện ý định đó nhưng đã chủ động chấm dứt hành động một cách dứt khoát dù biết rằng vẫn có thể tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội thì sẽ được miễn trách nhiệm hình sự về tội giết người mà không đòi hỏi động cơ dừng lại phải là ăn năn hối cải.

Tại bản báo cáo tổng kết thực tiễn vận dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trong công tác xét xử về hình sự năm 1976 cũng có quy định:

Có trường hợp ngăn chặn hậu quả thiệt hại của một tội đã bắt đầu nhưng chưa kết thúc tức là trường hợp tự nguyện nửa chừng chấm dứt tội phạm. Nhiều Tòa án đã giải quyết đúng đắn trường hợp này, không xử người có hành vi phạm tội mà họ đã định chỉ thực hiện mà chỉ xét TNHS của họ đối với hậu quả thực tế mà họ đã gây ra [25].

Theo bản tổng kết trên thì tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là trường hợp một người đã bắt tay vào việc thực hiện tội phạm, đã gây ra hậu quả nhất định nhưng đã ngăn chặn được hậu quả thiệt hại trước khi tội phạm kết thúc. Ở đây thời điểm được coi là “*tự nguyện nửa chừng chấm dứt tội*

phạm” là thời điểm tội phạm chưa kết thúc chứ không phải là phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành.

Như vậy, trong các văn bản này chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được quy định tản mạn trong các văn bản pháp quy, chưa được quy định một cách tập trung thống nhất. Mỗi văn bản chỉ quy định cho từng trường hợp phạm tội riêng biệt mà chưa có quy định chung cho tất cả các loại tội, dẫn đến gây khó khăn cho việc áp dụng trong thực tiễn. Mặt khác, các văn bản này cũng chưa có sự nhất quán trong việc sử dụng thuật ngữ. Cụ thể là: Tại Điều 20 Pháp lệnh Trừng trị các tội phản cách mạng năm 1967 gọi là “*tự nguyện*”, tại bản tổng kết số 452 – HS2 năm 1970 gọi là “*tự mình chấm dứt*” và tại bản tổng kết thì gọi là “*đình chỉ*”. Điều này cho thấy mỗi thuật ngữ trên mới chỉ thể hiện được một phần bản chất của chế định này. Vì vậy, đòi hỏi phải tìm ra một thuật ngữ mang tính khái quát hơn, thể hiện được đầy đủ bản chất của chế định.

Tuy nhiên qua mỗi lần pháp điển thì khái niệm “*tự ý nửa chừng*” ngày càng được thể hiện rõ ràng và đầy đủ hơn. Riêng tại bản tổng kết năm 1976 thì thời điểm được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là muộn hơn so với BLHS. Nó thừa nhận cả trường hợp người phạm tội đã thực hiện hết các hành vi cần thiết, đã gây ra hậu quả thiệt hại, nhưng lại kịp thời ngăn chặn được thiệt hại thì vẫn được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội.

Sau khi giành được độc lập, đất nước ta có sự chuyển mình lớn về mọi mặt, kéo theo đó là tình hình trật tự xã hội ngày càng trở nên phức tạp, các tệ nạn xã hội ngày càng tinh vi và trở thành vấn đề nóng bỏng. Trước thực trạng trên và để đáp ứng công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, BLHS đầu tiên của nước ta BLHS năm 1985 đã quy định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là một chế định riêng tại Điều 16, theo đó tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được hiểu là: “*Tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng, tuy không có gì ngăn cản*” và trong quá trình áp dụng nó đã được Hội đồng Thẩm

phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn bổ sung để áp dụng thống nhất một số quy định của Bộ luật hình sự trong Nghị quyết số 02-86/HĐTP ngày 05/01/1986 và Nghị quyết số 01-89/HĐTP ngày 19/04/1989. Đến lần pháp điển hóa lần thứ hai, Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009, chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được quy định tại Điều 19 của Bộ luật và về cơ bản nó không có gì thay đổi so với quy định trong Bộ luật hình sự năm 1985.

Việc quy định chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong BLHS đã góp phần đưa chế định này lên ngang tầm với ý nghĩa của nó, đồng thời tạo nên sự thống nhất chung về chế định này cả ở phương diện lý luận và thực tiễn áp dụng.

Khi chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được quy định trong BLHS thì những vấn đề nêu trên đã phần nào được giải quyết. Về vấn đề này tác giả Kim Dung đánh giá:

Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là một khái niệm pháp lý mà trước đây chúng ta quen gọi là “tự nguyện đình chỉ”, đó là cách gọi tắt chứ bản thân nó chưa phản ánh cái gì cả. Đáng ra phải gọi là “tự ý đình chỉ việc thực hiện tội phạm”, nhưng việc gọi như vậy vẫn chưa rõ ràng, chưa nói lên được can phạm tự ý đình chỉ ở giai đoạn phạm tội nào. Vì vậy Bộ luật hình sự nêu khái niệm “tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội” là hoàn toàn chính xác và đầy đủ [9, tr.26-27].

Bên cạnh đó khái niệm tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong khoa học luật hình sự còn có nhiều quan điểm khác nhau.

Theo các tác giả Nguyễn Ngọc Điệp, Vũ Mạnh Thông thì “*Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là sự tự kiềm chế của một người để không thực hiện đến cùng hành vi phạm tội mà họ đã bắt đầu mặc dù họ biết là có khả năng làm việc đó và không có gì ngăn cản họ*” [10, tr.2].

Theo giáo trình Luật hình sự Việt Nam tập I trường đại học Luật Hà Nội năm 2010: “*Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là tự mình không thực hiện tiếp tội phạm khi tội phạm chưa hoàn thành, tuy không có gì ngăn cản*” [12, tr.171].

Theo tác giả Trịnh Tiến Việt thì:

Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là một trong các chế định nhân đạo của luật hình sự Việt Nam, có ý nghĩa nhằm động viên, khuyến khích người phạm tội từ bỏ dứt khoát và vĩnh viễn ý định thực hiện tội phạm đến cùng của mình, qua đó hạn chế những thiệt hại (hậu quả) nguy hiểm có thể gây ra cho các quan hệ xã hội [30, tr.124].

Theo tác giả Lê Cẩm: “*Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là khi người phạm tội mặc dù có đầy đủ điều kiện khách quan để thực hiện tội phạm đến cùng, nhưng đã tự mình đình chỉ hành vi chuẩn bị phạm tội hoặc hành vi cố ý để thực hiện tội phạm tuy không có gì ngăn cản*” [6, tr.122].

Nghiên cứu các quan điểm trên về khái niệm tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội chúng tôi thấy tuy các quan điểm này có sự khác nhau nhất định nhưng chúng đều thể hiện được bản chất của chế định là: các điều kiện chủ quan và khách quan là người phạm tội đã tự nguyện chấm dứt hành vi phạm tội theo ý chí chủ quan của mình mặc dù điều kiện khách quan không có gì cản trở, thời điểm chấm dứt hành vi phạm tội là ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội hoặc ở giai đoạn phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành.

Khi xem xét khái niệm tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội theo Điều 19 BLHS thì cần phải phân biệt cụm từ “*không thực hiện tội phạm đến cùng*” với cụm từ “*không thực hiện được tội phạm đến cùng*” quy định tại Điều 18 BLHS về phạm tội chưa đạt.

Theo Điều 19 BLHS thì một người đang thực hiện hành vi chuẩn bị phạm tội hoặc đang thực hiện các hành vi khách quan trong cấu thành tội

phạm đã chủ động chấm dứt hành vi phạm tội của mình, mặc dù biết thực tế khách quan không có sự cản trở nào. Như vậy, “*không thực hiện tội phạm đến cùng*” trong trường hợp này chỉ thời điểm chấm dứt hành vi phạm tội là giai đoạn chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành.

Khác với cách quy định trên Điều 18 BLHS quy định trường hợp một người đã bắt tay vào việc thực hiện tội phạm nhưng không thực hiện được tội phạm đến cùng là do nguyên nhân khách quan ngoài ý muốn. Khoa học luật hình sự phân chia phạm tội chưa đạt thành hai trường hợp: phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành và phạm tội chưa đạt đã hoàn thành.

Vậy không thực hiện tội phạm đến cùng ở hai Điều 18 và 19 BLHS khác nhau ở chỗ: về thời điểm chấm dứt việc phạm tội tại Điều 18 là muộn hơn, người phạm tội có thể đã thực hiện đầy đủ các hành vi cho là cần thiết để gây ra hậu quả, nhưng vì nguyên nhân khách quan hậu quả đó đã không xảy ra (tội phạm chưa đạt đã hoàn thành), còn tại Điều 19 BLHS thì thời điểm muộn nhất để người phạm tội được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là thời điểm tội phạm chưa đạt chưa hoàn thành và việc phạm tội dừng lại là do ý muốn chủ quan của người phạm tội chứ không phải là do nguyên nhân khách quan. Việc phân biệt cụm từ trên có ý nghĩa lớn trong thực tiễn áp dụng TNHS đối với người đã thực hiện hành vi phạm tội.

Ngoài ra, chúng ta cũng cần phải lưu ý tới cụm từ “*tuy không có gì ngăn cản*”. Cụm từ này được các nhà khoa học sử dụng nhiều trong các khái niệm tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Để làm rõ ý chí tự nguyện không thực hiện hành vi phạm tội đến cùng của người phạm tội. Về vấn đề này có quan điểm cho rằng nên thay cụm từ trên bằng cụm từ “*mặc dù họ ý thức được khả năng thực hiện được tội phạm đến cùng*”, bởi họ cho rằng: việc sử dụng cụm từ “*tuy không có gì ngăn cản*” là không chính xác và không đúng với bản chất của chế định này. Vì đây là chế định tự ý nửa chừng chấm

dứt việc phạm tội, việc xem xét chủ thể có thực sự tự ý hay không, chúng ta không chỉ căn cứ vào thực tế khách quan để đánh giá, mà phải xem xét thực tế khách quan đó có được chủ thể nhận thức hay không, trở ngại khách quan chỉ tác động đến quyết tâm thực hiện tội phạm đến cùng của một người khi họ nhận thức được điều đó [15, tr.11].

Chúng tôi đồng tình với quan điểm trên, vì việc dừng lại không thực hiện tiếp tội phạm hoàn toàn xuất phát từ ý chí chủ quan của người phạm tội, để đưa ra được quyết định này chủ thể phải dựa vào nhận thức và đánh giá của mình về thực tại khách quan có trở ngại hay không. Do vậy, khi xác định người phạm tội có được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội hay không chúng ta phải xem họ có nhận thức được rằng thực tại khách quan không có gì ngăn cản; chứ không phải xác định xem thực tại khách quan không có gì ngăn cản việc tiếp tục thực hiện tội phạm (Vấn đề này sẽ được phân tích rõ hơn ở Chương 2). Trước mắt, để đáp ứng kịp thời công tác đấu tranh và phòng ngừa tội phạm, cơ quan có thẩm quyền cần hướng dẫn cụ thể vấn đề này nói riêng và chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội nói chung.

1.1.2. Một số đặc điểm của chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội

Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là một chế định nhân đạo của pháp luật hình sự Việt Nam, thể hiện sự tự nguyện dứt khoát của một người không thực hiện ý định hoặc hành vi phạm tội của mình đến cùng mặc dù họ có khả năng thực hiện và điều kiện khách quan không có gì ngăn cản. Theo đó, các đặc điểm cơ bản của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội bao gồm:

Thứ nhất, chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là một chế định nhân đạo trong BLHS Việt Nam. Bản chất nhân đạo thể hiện ở chỗ tạo cho người đang chuẩn bị phạm tội hoặc đã bắt đầu thực hiện tội phạm một cơ hội. Nếu người này thực sự tự nguyện từ bỏ ý định phạm tội một cách dứt

khoát thì sẽ được hưởng sự khoan hồng của Nhà nước, được miễn TNHS về tội định phạm. Nếu hành vi của họ gây ra một hậu quả nhất định và cấu thành một tội phạm khác thì họ chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự đối với tội phạm ấy. Từ đó, góp phần hạn chế những thiệt hại cho xã hội và chế định này cũng là một biện pháp pháp lý hữu hiệu để đấu tranh phòng chống tội phạm.

Thứ hai, chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là một chế định miễn TNHS đặc biệt. Bên cạnh chế định này trong BLHS còn quy định các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự khác, đó là trường hợp miễn trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 25; miễn TNHS đối với người chưa thành niên phạm tội tại khoản 2 Điều 60, và một số trường hợp miễn TNHS được quy định ở phần các tội phạm: Khoản 3 Điều 80, quy định miễn TNHS cho người phạm tội gián điệp; đoạn 2 khoản 6 Điều 289, quy định miễn TNHS cho người đưa hối lộ; khoản 6 Điều 290, quy định miễn TNHS cho người phạm tội môi giới hối lộ; khoản 3 Điều 314, quy định miễn TNHS cho người phạm tội không tổ chức tội phạm.

Sự đặc biệt của trường hợp miễn TNHS trong chế định này thể hiện ở chỗ:

Về điều kiện miễn TNHS: người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn TNHS khi họ tự nguyện chấm dứt hành vi phạm tội của mình một cách dứt khoát ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành (chưa thực hiện tội phạm đến cùng). Còn các trường hợp miễn TNHS khác tội phạm có thể đã hoàn thành và nguyên nhân được miễn TNHS thường là nguyên nhân khách quan ngoài ý muốn (Điều 25, do chuyển biến của tình hình). Mặc dù có một số trường hợp người phạm tội được miễn TNHS xuất phát từ ý chí chủ quan của họ nhưng đó là sự ăn năn hối cải thực sự, trong khi đó chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội lại không đòi hỏi điều này.

Chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội chỉ áp dụng đối với

người phạm tội với lỗi cố ý, còn các trường hợp khác có thể áp dụng với cả tội phạm với lỗi vô ý. Ngoài ra, người phạm tội không được miễn toàn bộ TNHS, họ chỉ được miễn TNHS về tội định phạm, nếu hành vi của họ thực tế có đầy đủ dấu hiệu cấu thành tội phạm khác thì họ vẫn phải chịu TNHS về tội phạm đó. Điều này không đặt ra đối với các trường hợp miễn TNHS khác.

1.1.3. Ý nghĩa của chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội

Việc quy định chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội có ý nghĩa quan trọng trong khoa học lập pháp, thực tiễn xét xử, đặc biệt là đối với người phạm tội, đối với Nhà nước và xã hội. Cụ thể là:

Đối với khoa học lập pháp: đây được coi là một bước tiến lớn trong khoa học lập pháp của nước ta. Nó góp phần vào việc hoàn thiện khoa học pháp lý nói chung, khoa học pháp luật hình sự nói riêng. Bên cạnh đó còn khẳng định rằng trình độ lập pháp của nước ta đã được nâng lên đáng kể. Từ đó rút ngắn khoảng cách với trình độ lập pháp của thế giới.

Đối với thực tiễn xét xử: việc quy định chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong BLHS có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử. Nó đã giải quyết được bài toán thiếu cơ sở pháp lý trong việc xác định TNHS cho người phạm tội khi họ đã tự nguyện không tiếp tục thực hiện tội phạm dù không có gì ngăn cản. Đồng thời, nó còn tạo nên sự đồng bộ và nhất quán trong việc áp dụng chế định này của hệ thống Tòa án.

Đối với người phạm tội: Chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được quy định trong BLHS đã tạo ra cơ sở pháp lý vững chắc cho người đang chuẩn bị phạm tội hoặc đã bắt tay vào thực hiện tội phạm tự nguyện chấm dứt việc phạm tội để hưởng chính sách khoan hồng của Nhà nước. Trước đây, khi người phạm tội lỡ thực hiện hành vi phạm tội thì mang theo tâm lý “*chân đã nhúng chàm*”, hoặc “*đâm lao thì phải theo lao*”. Nay tâm lý này đã được xóa bỏ, họ “*vẫn có khả năng lựa chọn cách xử sự của riêng*

mình: một là tiếp tục thực hiện tội phạm đến cùng thì có thể sẽ phải chịu trách nhiệm hình sự và hai là tự mình chấm dứt việc phạm tội thì sẽ được hưởng lượng khoan hồng, không phải chịu trách nhiệm hình sự” [14, tr.23].

Đối với Nhà nước và xã hội: Chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội thể hiện rõ nét chính sách hình sự nhân đạo của Đảng và Nhà nước ta, phù hợp với mục đích, nhiệm vụ của luật hình sự, đặc biệt là mục đích của hình phạt: *“không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội” [19, Điều 27].* Đối với người phạm tội đã ăn năn hối cải, hoặc thấy họ không còn nguy hiểm cho xã hội nữa thì không cần áp dụng TNHS đối với họ. Đối với xã hội, chế định này là một biện pháp pháp lý nhằm hạn chế những thiệt hại có thể gây ra cho các quan hệ xã hội. Từ đó góp phần vào sự tiến bộ của xã hội.

1.2. Một số quy định tương ứng trong luật hình sự của một số nước trên thế giới

Pháp luật hình sự của các nước cũng đều có các quy định tương ứng về chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội và đều ghi nhận nó trong chương quy định về các giai đoạn thực hiện tội phạm, hoặc được ghi nhận thành một điều luật ngay sau điều luật về chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt. Dưới đây là quy định của chế định này trong luật hình sự một số nước tiêu biểu:

Tại Điều 32 BLHS Liên Bang Nga năm 1996 quy định về trường hợp: Tự đình chỉ tội phạm như sau:

Tự đình chỉ tội phạm là chấm dứt việc chuẩn bị phạm tội hoặc chấm dứt hành động (không hành động), trực tiếp nhằm thực hiện tội phạm, nếu người tự đình chỉ tội phạm ý thức được khả năng thực hiện tội phạm đến cùng [2, tr.59].

Như vậy, theo quy định này thì tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội

được gọi là tự đình chỉ tội phạm và khái niệm được quy định khá cụ thể, đó là trường hợp một người ý thức được khả năng thực hiện tội phạm đến cùng nhưng đã tự chấm dứt việc chuẩn bị phạm tội hoặc chấm dứt hành động (không hành động) trực tiếp nhằm thực hiện tội phạm. Đây là một khái niệm khoa học và hoàn chỉnh, thể hiện rõ được bản chất đây là trường hợp phải căn cứ vào ý chí của người thực hiện hành vi phạm tội, luật hình sự của Nga không quy định việc khách quan có gì ngăn cản hay không mà quy định rõ là chủ thể có nhận thức được khả năng thực hiện tội phạm đến cùng hay không? Theo chúng tôi quy định như vậy là khoa học và hợp lý hơn cả, vì bản chất của trường hợp tự ý nửa chừng là chúng ta phải xác định rõ ý chí của chủ thể, việc chủ thể có nhận thức được trở ngại khách quan hay không là điều quan trọng chứ không chỉ là việc có khó khăn khách quan ngăn cản hay không? Thực tế có trường hợp mặc dù có trở ngại khách quan ngăn cản nhưng người phạm tội không nhận thức được hoặc mặc dù không có trở ngại nhưng chủ thể lại tưởng là có trở ngại và đã không tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội. Đây là điểm hợp lý mà chúng ta cũng cần phải ghi nhận.

Điều 43 BLHS Nhật Bản quy định về phạm tội chưa đạt; tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội như sau: *“Đối với người đã bắt tay thực hiện tội phạm nhưng không thực hiện tội phạm đến cùng thì có thể được giảm nhẹ hình phạt, đối với người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội thì giảm nhẹ hoặc miễn trừ hình phạt”*. [1, tr.16]. Theo quy định này thì khái niệm tự ý nửa chừng chấm dứt tội phạm được ghi nhận thông qua quy định về trường hợp phạm tội chưa đạt, nên chúng ta cũng có thể hiểu đây là trường hợp phạm tội chưa đạt nhưng do tự ý của chủ thể.

Tại Điều 3 chương 23 BLHS Thụy Điển cũng quy định rõ: *“Hình phạt đối với hành vi chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt và đồng phạm không áp dụng đối với người không tiếp tục thực hiện tội phạm hoặc đã tự nguyện ngăn*

chặn không cho tội phạm thực hiện đến cùng” [4, Điều 3]. Như vậy, khác với Luật hình sự của Nga, luật hình sự của Thụy Điển quy định đây là trường hợp tương tự như chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt chỉ khác là lý do của việc không thực hiện tiếp tội phạm là chủ thể đã tự nguyện không thực hiện. Chúng ta cũng thấy, pháp luật hình sự Thụy Điển cũng coi trường hợp tội phạm đã hoàn thành nhưng người phạm tội đã ngăn chặn không cho tội phạm được thực hiện đến cùng thuộc trường hợp tự ý nửa chừng chấm dứt tội phạm.

BLHS của nước Cộng Hòa Nhân Dân (CHND) Trung Hoa quy định:

Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là tự nguyện không thực hiện tội phạm đến cùng hoặc tự nguyện áp dụng biện pháp hữu hiệu ngăn chặn việc xảy ra những hậu quả phạm tội; Đối với hành vi tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội chưa gây ra thiệt hại, thì áp dụng khung hình phạt nhẹ hơn [3, Điều 24].

Như vậy, theo quy định này thì tự ý nửa chừng trong luật hình sự của CHND Trung Hoa còn được mở rộng, bao gồm cả trường hợp mặc dù tội phạm đã hoàn thành nhưng giữa hành vi và hậu quả của tội phạm có một khoảng cách về thời gian và người phạm tội đã ngăn chặn làm cho hậu quả của tội phạm không xảy ra. So với luật hình sự của chúng ta và một số nước khác rõ ràng BLHS CHND Trung Hoa đã quy định rộng hơn.

Qua khái niệm tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của luật hình sự một số nước ta thấy: bản chất của chế định này cũng giống như luật hình sự Việt Nam đều thể hiện chính sách khoan hồng của Nhà nước đối với người phạm tội đã tự nguyện không tiếp tục thực hiện phạm tội dù họ vẫn có thể thực hiện tội phạm đến cùng mà không có gì ngăn cản. Điều này cho thấy kỹ thuật lập pháp của nước ta đang tiến gần với kỹ thuật lập pháp của thế giới. Tuy nhiên luật hình sự Việt Nam cần phải tiếp thu có chọn lọc nhưng điềm hợp lý và tiến bộ của luật hình sự các nước.

Về chế định này chúng ta cần học hỏi BLHS của Liên Bang Nga và BLHS CHND Trung Hoa ở những điểm sau:

BLHS Liên Bang Nga có quy định: “... *nếu người tự đình chỉ tội phạm ý thức được khả năng thực hiện tội phạm đến cùng...*” [2]. Quy định này thể hiện một cách rõ ràng bản chất của chế định, đồng thời nó nêu bật được ý chí chủ quan của người phạm tội. Ở đây người thực hiện hành vi phạm tội ý thức được thực tế khách quan không có gì ngăn cản, họ cho rằng hoàn toàn có thể thực hiện tội phạm đến cùng, chứ không chỉ là việc có khó khăn khách quan ngăn cản hay không. Có trường hợp trên thực tế có trở ngại mà họ không hay biết và đã quyết định chấm dứt hành vi phạm tội, bởi họ vẫn cho rằng không có một cản trở nào. Trường hợp này họ vẫn được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, BLHS của Liên Bang Nga gọi là tự nguyện đình chỉ tội phạm.

Theo BLHS CHND Trung Hoa thì chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội có điểm khác biệt so với chế định này của luật hình sự nước ta cũng như các nước. Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội không chỉ đặt ra đối với người phạm tội chưa hoàn thành mà mở rộng đối với cả trường hợp người phạm tội đã thực hiện hết các hành vi thuộc cấu thành tội phạm nhưng giữa hành vi và hậu quả vẫn còn một khoảng thời gian và người phạm tội đã dùng biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn làm cho hậu quả không xảy ra.

1.3. Trách nhiệm hình sự đối với người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội

Vấn đề TNHS đối với người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được quy định tại đoạn 2 Điều 19 BLHS năm 1999, theo đó: “*Người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm, nếu hành vi thực tế đã thực hiện có đầy đủ yếu tố cấu thành của một tội khác thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này*”.

Như vậy, khi nghiên cứu TNHS của người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, chúng ta phải xem xét TNHS của họ đối với tội định phạm và đối với tội phạm khác mà hành vi thực tế của họ đã có đủ yếu tố cấu thành tội này.

1.3.1. Trách nhiệm hình sự của người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội đối với tội định phạm

TNHS của người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được quy định tại đoạn 2 Điều 19 BLHS: “*Người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm, nếu hành vi thực tế đã thực hiện có đầy đủ yếu tố cấu thành của một tội khác thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này*” [19, Điều 19].

Vậy khi xem xét TNHS của người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội ta phải đặt nó trong hai trường hợp: một là đối với tội định phạm, hai là đối với hậu quả thực tế do hành vi phạm tội gây ra.

Khi người phạm tội đã thỏa mãn các điều kiện để được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội thì tùy thuộc vào từng giai đoạn tố tụng mà các cơ quan tiến hành tố tụng ra một trong các quyết định sau: Quyết định đình chỉ điều tra (Điều 164 - BLTTHS) nếu ở giai đoạn điều tra; Quyết định đình chỉ vụ án (Điều 169- BLTTHS) nếu ở giai đoạn truy tố hoặc ở giai đoạn chuẩn bị xét xử (Điều 180 và Điều 181- BLTTHS). Khi các cơ quan tiến hành tố tụng ra một trong các quyết định trên vụ án đã kết thúc, người phạm tội sẽ được miễn TNHS về tội định phạm. Ở đây vấn đề đặt ra là tại sao họ lại được miễn TNHS? Việc miễn TNHS cho họ dựa trên cơ sở nào? Để trả lời câu hỏi này chúng ta cùng xem xét cơ sở của việc miễn TNHS.

1.3.1.1. Căn cứ vào tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi

Hành vi là biểu hiện bên ngoài của ý chí phạm tội nhằm gây ra hoặc đe dọa gây ra những thiệt hại cho các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Do vậy tính nguy hiểm của hành vi phạm tội được coi là dấu hiệu cơ bản và

quan trọng nhất của tội phạm. Tính nguy hiểm cho xã hội là: “*Dấu hiệu phản ánh tính gây thiệt hại về khách quan và tính có lỗi thuộc về mặt chủ quan của tội phạm*” [13, tr.119].

Như vậy khi xem xét tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi ta phải xem xét dưới hai góc độ:

- Về khách quan: Đó là tính gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho khách thể của tội phạm, thể hiện qua các yếu tố sau:

- + Tính chất của quan hệ xã hội bị xâm hại hoặc bị đe dọa xâm hại;
- + Tình chất của hành vi khách quan, trong đó bao gồm cả tính chất của phương pháp, thủ đoạn, công cụ và phương tiện phạm tội;
- + Mức độ thiệt hại gây ra hoặc đe dọa gây ra cho các quan hệ xã hội bị xâm hại.

Trong các yếu tố trên thì yếu tố thứ ba là quan trọng nhất. Vì mức độ thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại trên thực tế đã thể hiện đầy đủ ý chí phạm tội của chủ thể từ việc chuẩn bị công cụ phương tiện, đến việc lựa chọn thủ đoạn, phương pháp thực hiện tội phạm để đạt được mục đích phạm tội của mình.

Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là trường hợp mà tội phạm ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành. Có nghĩa là chưa có sự xâm hại trực tiếp đến các quan hệ xã hội hoặc chỉ mới bắt tay vào việc thực hiện tội mà chưa thể hiện đầy đủ tính nguy hiểm như tội phạm đã hoàn thành.

Vậy xét về mặt khách quan thì tình nguy hiểm cho xã hội của hành vi chưa đáng kể hoặc chưa thể hiện được hết tính nguy hiểm so với tội phạm hoàn thành.

- Về chủ quan: Khi xem xét mặt chủ quan của người phạm tội chúng ta thường xem xét các yếu tố:

- + Tính chất và mức độ của lỗi;
- + Động cơ, mục đích của người có hành vi phạm tội.

Trong hai yếu tố trên yếu tố lỗi là quan trọng nhất, nó thể hiện trạng thái tâm lý của người phạm tội. Lỗi được chia làm hai loại lỗi cố ý và lỗi vô ý, trong tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội chỉ đặt ra đối với lỗi cố ý. Trong trường hợp này chủ thể đã không có sự lựa chọn phù hợp với đòi hỏi của xã hội, mặc dù họ vẫn có khả năng lựa chọn xử sự khác. Tuy nhiên họ đã tự nguyện từ bỏ hẳn ý định phạm tội ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành. Điều này cho thấy từ sự lựa chọn sai lầm đến việc từ bỏ ý định thực hiện tiếp tội phạm tuy không có bất kỳ sự trở ngại nào cho thấy ý chí của người phạm tội đã có sự chuyển biến rõ rệt, góp phần hạn chế được những thiệt hại có thể xảy ra cho xã hội.

Qua xem xét các yếu tố khách quan và chủ quan của tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội trong tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội ta có thể khẳng định rằng: hành vi không thực hiện tiếp tội phạm dù không có gì ngăn cản đã hạn chế hoặc cũng có thể loại trừ tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi. Do vậy, đây được coi là căn cứ cơ bản và quan trọng nhất để quy định miễn TNHS về tội định phạm cho người phạm tội.

1.3.1.2. Căn cứ vào mục đích của hình phạt và chính sách hình sự của Nhà nước

Bên cạnh cơ sở trên, thì mục đích của hình phạt và chính sách nhân đạo trong luật hình sự của Nhà nước ta cũng được coi là cơ sở của việc miễn trách nhiệm hình sự. Vì tội phạm và hình phạt luôn luôn đi liền với nhau. Một người bị coi là tội phạm khi thỏa mãn các dấu hiệu trong CTTTP thì họ phải chịu hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước. Tuy nhiên, không phải trường hợp phạm tội nào cũng phải chịu hình phạt. Căn cứ vào mục đích của hình phạt: *“Hình phạt không chỉ nhằm mục đích trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa, ngăn*

ngừa họ phạm tội mới” [19, Điều 27]. Như vậy, những trường hợp thấy việc áp dụng hình phạt là không cần thiết, người phạm tội đã ăn năn hối cải hoặc không còn nguy hiểm cho xã hội thì không nên áp dụng hình phạt, mà nên miễn TNHS cho họ. Còn đối với Nhà nước ta luôn mong muốn xã hội ngày một tốt đẹp hơn, luôn muốn cải tạo, giáo dục người phạm tội trở thành người có ích cho xã hội. Do đó, cùng với việc quy định các biện pháp để trừng trị người phạm tội Nhà nước ta còn chú trọng đến chính sách khoan hồng đối với người phạm tội, khuyến khích họ sớm dừng việc phạm tội để hưởng sự khoan hồng. Đây chính là biện pháp ngăn ngừa tội phạm hữu hiệu.

1.3.2. TNHS của người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội đối với tội phạm khác

Khi người phạm tội được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội thì không phải họ được miễn toàn bộ trách nhiệm mà họ phải chịu trách nhiệm đối với hậu quả thực tế do hành vi phạm tội của họ gây ra. BLHS quy định: *“nếu hành vi thực tế đã thực hiện có đủ yếu tố cấu thành của một tội khác, thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này”* [19, Điều 19]. Tội phạm khác là tội được quy định trong phần các tội phạm cụ thể của BLHS ngoài tội định phạm. Người phạm tội phải chịu TNHS về tội phạm này nghĩa là tội phạm này phải là tội đã hoàn thành (có đủ yếu tố CTTP cụ thể). Nếu người phạm tội chỉ chịu TNHS về chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt của tội phạm khác thì đồng nghĩa với việc người này không thực hiện được tội phạm đến cùng là do nguyên nhân ngoài ý muốn thì rõ ràng tội định phạm cũng là do nguyên nhân khách quan. Do đó, nếu như vậy thì không được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Tội phạm khác có thể có cùng tính chất hoặc khác tính chất với tội định phạm. Ví dụ: Một người mua lựu đạn để giết người, mặc dù họ tự ý chấm dứt việc giết người, vẫn phải chịu TNHS về hành vi mua bán trái phép vũ khí quân dụng [22] hoặc một ví dụ khác: Một

người có ý định giết người nên đã dùng dao đâm nạn nhân thấy nạn nhân bị thương thì lại chấm dứt hành vi giết người và người này được miễn TNHS về tội giết người nhưng vẫn phải chịu TNHS về tội cố ý gây thương tích.

Một vấn đề khác đặt ra là tội phạm khác phải có mối quan hệ với tội định phạm. Tội phạm ở đây không phải là mục đích mà người phạm tội hướng tới, đó có thể là hành vi chuẩn bị các điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện tội phạm (hành vi chuẩn bị trong chuẩn bị phạm tội) hoặc CTPP khác trong quá trình thực hiện tội phạm (giai đoạn phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành). Tội phạm khác không thể là tội không có quan hệ với tội định phạm. Nếu không có quan hệ với tội định phạm thì không thể coi là tội khác. Ví dụ:

Nguyễn Văn C do có thù tặc với Bùi Tiến D nên định khi có điều kiện thuận lợi sẽ giết D, biết D hay đi họp về muộn nên C đã lợi dụng trời tối ẩn nấp trong bụi cây ven đường định dùng dao giết D, nhưng khi D đi qua C sợ bị đi tù vì giết D nên đã từ bỏ ý định giết D, trên đường về C đã cán chết người do xe chạy quá tốc độ cho phép. Trong trường hợp này C đã phạm tội “*vi phạm quy định về an toàn giao thông gây hậu quả nghiêm trọng*”, nhưng đây không phải là tội phạm khác trong trường hợp tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội theo điều 19 BLHS, vì nó không liên quan đến hành vi định giết D của C [15, tr.25].

1.3.3. TNHS của người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong trường hợp đồng phạm

Việc tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của người xúi giục, người tổ chức, người giúp sức (trong trường hợp đồng phạm) có một số đặc điểm khác với tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của người thực hành tội phạm. Nếu người thực hành tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, nghĩa là tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng, mặc dù không có gì ngăn cản, thì tội phạm không thể hoàn thành, hậu quả mà kẻ phạm tội mong muốn không thể xảy ra. Trong các vụ án đồng phạm, nếu người xúi giục hoặc người tổ

chức hoặc người giúp sức tuy tự ý nửa chừng từ bỏ ý định phạm tội, nhưng không áp dụng những biện pháp cần thiết để ngăn chặn kẻ thực hành thực hiện tội phạm, tội phạm vẫn có thể được thực hiện, hậu quả của tội phạm vẫn có thể xảy ra. Do đó, để được miễn TNHS theo Điều 19 Bộ luật hình sự về tội định phạm, người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức phải có những hành động tích cực nhằm ngăn chặn việc thực hiện tội phạm.

Để được miễn TNHS theo Luật hình sự Việt Nam, người xúi giục, người tổ chức phải thuyết phục, khuyên bảo để người thực hành không thực hiện tội phạm hoặc phải báo cáo cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, báo cho người sẽ là nạn nhân biết về tội phạm đang được chuẩn bị thực hiện để cơ quan Nhà nước hoặc người sẽ là nạn nhân có biện pháp ngăn chặn tội phạm.

Người giúp sức phải chấm dứt việc tạo những điều kiện tinh thần, vật chất cho việc thực hiện tội phạm như: không cung cấp phương tiện, công cụ phạm tội; không chỉ địa điểm, dẫn đường cho kẻ thực hành... Nếu sự giúp sức của người giúp sức đang được những người đồng phạm khác thực hiện, thì người giúp sức cũng phải có những hành động tích cực như đã nêu ở trên đối với người xúi giục, người tổ chức để ngăn chặn việc thực hiện tội phạm. Nhưng nếu những việc họ đã làm không ngăn chặn được việc thực hiện tội phạm, hậu quả của tội phạm vẫn xảy ra, thì họ có thể vẫn phải chịu TNHS; họ chỉ có thể được miễn TNHS theo quy định tại Điều 25 Bộ luật hình sự, nếu trước khi hành vi phạm tội bị phát giác mà họ đã tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế mức thấp nhất hậu quả của tội phạm.

Thực tiễn xét xử cho thấy trong một số vụ án có nhiều người thực hành tội phạm đã có người tự ý nửa chừng từ bỏ ý định phạm tội, có người không từ bỏ ý định phạm tội. Trong trường hợp này, người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn TNHS theo Điều 19 Bộ luật hình sự nếu

họ đã không làm gì hoặc những việc mà họ đã làm trước khi từ bỏ ý định phạm tội không giúp gì cho những người đồng phạm khác trong việc tiếp tục thực hiện tội phạm .

Ví dụ: ba người rủ nhau đến ga xe lửa để trộm cắp , nhưng không bàn bạc gì cụ thể; trên đường đi một người đã bỏ về vì không muốn phạm tội nữa ; hai người còn lại vẫn tiếp tục đến ga xe lửa và lợi dụng sự sơ hở của một số hành khách đã trộm cắp được một số hành lý . Còn nếu những việc mà họ đã làm được những người đồng phạm khác sử dụng để thực hiện tội phạm , thì họ cũng phải có những hành động tích cực để ngăn chặn việc thực hiện tội phạm đó, thì họ mới có thể được miễn TNHS. Nhưng nếu họ không ngăn chặn được những người đồng phạm khác thực hiện tội phạm , hậu quả của tội phạm vẫn xảy ra thì họ vẫn phải chịu TNHS tương tự như người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức. Ví dụ: A, B và C bàn bạc với nhau về việc trộm cắp ở một địa điểm; A đã vẽ sơ đồ chỉ dẫn cho B và C cách đột nhập một cách an toàn vào nơi để tài sản, sau đó A từ bỏ ý định phạm tội và cũng chỉ khuyên đồng bọn là B và C không nên phạm tội nữa ; nhưng đồng bọn của A là B và C vẫn sử dụng sơ đồ và chỉ dẫn của người này để thực hiện tội phạm thì người này vẫn có thể phải chịu TNHS.

Vậy qua nghiên cứu TNHS của người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội ta thấy người phạm tội được miễn TNHS về tội định phạm, còn nếu hành vi của họ có đủ dấu hiệu CTTP khác thì họ vẫn phải chịu TNHS về tội phạm này.

Bộ luật hình sự quy định:

Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng, tuy không có gì ngăn cản. Người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự

về tội định phạm; nếu hành vi thực tế đã thực hiện có đủ yếu tố cấu thành của một tội khác thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này [19, Điều 19].

Theo đó, đây là trường hợp miễn trách nhiệm hình sự có tính chất bắt buộc. Tuy nhiên, trường hợp miễn trách nhiệm hình sự này chỉ tồn tại trong trường hợp tội phạm đã thực hiện ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành, đồng thời cũng không phụ thuộc đó là tội phạm nào (tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng). Trường hợp hành vi thực tế đã thực hiện của người phạm tội có đủ yếu tố cấu thành tội phạm của một tội khác thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm này. Như vậy, đây là quy định vừa mang tính nhân đạo nhưng đồng thời cũng thể hiện nguyên tắc pháp chế, công bằng trong đường lối xử lý, cũng như trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, bảo vệ các quan hệ xã hội khỏi tội phạm xâm hại hoặc đe dọa xâm hại.

Tuy nhiên, Bộ luật hình sự của nước ta mới chỉ quy định việc áp dụng trường hợp miễn trách nhiệm hình sự đối với một loại người đồng phạm - người thực hành (khi sử dụng thuật ngữ “*việc phạm tội*”) mà chưa quy định cụ thể và rõ ràng việc áp dụng nó với ba loại người đồng phạm còn lại - người tổ chức, người xúi giục và người giúp sức. Về vấn đề này đã được hướng dẫn trong Mục I Nghị quyết số 01-89/HĐTP ngày 19/4/1989 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn bổ sung việc áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự năm 1985, cụ thể như sau:

Đối với người xúi giục, người tổ chức phải thuyết phục, khuyên bảo để người thực hành không thực hiện tội phạm hoặc phải báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền, báo cho người sẽ là nạn nhân biết về tội phạm đang được chuẩn bị thực hiện để có biện pháp ngăn chặn tội phạm;

Đối với người giúp sức phải chấm dứt việc tạo những điều kiện tinh thần, vật chất cho việc thực hiện tội phạm như: không cung cấp phương tiện, công cụ phạm tội, không dẫn đường cho kẻ thực hành... Nếu sự giúp sức của người giúp sức đang được những người đồng phạm khác sử dụng để thực hiện tội phạm, thì người giúp sức cũng phải có những hành động tích cực như đã nêu ở trên đối với người xúi giục, người tổ chức để ngăn chặn việc thực hiện tội phạm. Mặc dù người xúi giục, người tổ chức, người tiếp sức được miễn trách nhiệm trong trường hợp họ ngăn chặn được việc thực hiện tội phạm, hậu quả của tội phạm không xảy ra. Nhưng nếu những việc đã làm không ngăn chặn được tội phạm, hậu quả của tội phạm vẫn xảy ra, họ có thể vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự; người này chỉ có thể được miễn trách nhiệm hình sự nếu trước khi hành vi phạm tội bị phát giác đã tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm [24].

Như vậy, tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là một trường hợp miễn TNHS có tính chất bắt buộc đối với tất cả các cơ quan tư pháp hình sự khi có đủ các cơ sở cho thấy người phạm tội đã thực sự tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng, tuy không có gì ngăn cản và đây chính là căn cứ pháp lý duy nhất được quy định trong luật để áp dụng cho người phạm tội khi họ tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội.

Chương 2

TỰ Ý NỬA CHỪNG CHẤM DỨT VIỆC PHẠM TỘI THEO BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG

2.1. Các dấu hiệu đặc trưng của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội

Theo luật hình sự Việt Nam, chỉ được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội khi thỏa mãn những dấu hiệu sau:

Thứ nhất, việc chấm dứt không thực hiện tiếp tội phạm phải xảy ra khi tội phạm đang ở giai đoạn chuẩn bị hoặc ở giai đoạn chưa đạt chưa hoàn thành.

Khi tội phạm đã ở giai đoạn chưa đạt đã hoàn thành thì cũng có nghĩa người phạm tội đã thực hiện hết những hành vi mong muốn và do vậy không thể có việc tự ý dừng lại không thực hiện tiếp tội phạm. Tại thời điểm chưa đạt đã hoàn thành, hậu quả của tội phạm tuy chưa xảy ra nhưng sẽ xảy ra mà không cần người phạm tội phải có hành vi gì tiếp nữa theo ý thức chủ quan của chủ thể. Như vậy, việc chủ thể chỉ dừng lại không thực hiện tiếp rõ ràng không ngăn chặn được việc hậu quả nguy hiểm cho xã hội xảy ra. Chủ thể chỉ có thể ngăn chặn được hậu quả này nếu có những hành động tích cực. Trong thực tế có thể có những trường hợp sau khi đã thực hiện những hành vi cho là cần thiết để gây ra hậu quả, người phạm tội đã tự nguyện có những hành động tích cực ngăn chặn không cho hậu quả xảy ra và do vậy hậu quả đã không xảy ra.

Khi tội phạm đã hoàn thành thì cũng không thể có tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được vì khi đó hành vi phạm tội đã có đầy đủ những đặc điểm thể hiện tính chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đã thực hiện. Do vậy, việc dừng lại không thực hiện tiếp tội phạm tại thời điểm này không làm thay đổi tính chất nguy hiểm của hành vi phạm tội đã thực hiện.

Thứ hai, việc chấm dứt không thực hiện tiếp tội phạm phải là tự nguyện và dứt khoát.

Để được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội , trước hết đòi hỏi việc chủ thể dừng lại không thực hiện tiếp tội phạm phải hoàn toàn do động lực bên trong chứ không phải do trở ngại khách quan chi phối. Khi dừng lại, người phạm tội vẫn tin rằng , hiện tại không có gì ngăn cản và vẫn có thể thực hiện tiếp được tội phạm.

Việc dừng lại, không thực hiện tiếp tội phạm trong trường hợp tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội phải là sự thể hiện của việc từ bỏ hẳn ý định phạm tội chứ không phải là thủ đoạn để tiếp tục thực hiện tội phạm.

Trong thực tế , việc tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội có thể do những động cơ khác nhau thúc đẩy sự hối hận , sợ bị phát hiện , sợ bị trừng trị...nhưng Luật hình sự Việt Nam không đòi hỏi người tự ý nửa chừng g chấm dứt việc phạm tội phải thực sự hối hận...

2.2. Những điều kiện của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội

Trong thực tiễn áp dụng chế định này của các cơ quan tư pháp hình sự hiện nay cũng như trong nghiên cứu chế định này còn nhiều quan điểm khác nhau, dẫn đến việc áp dụng không thống nhất và chưa đạt được hiệu quả cao. Do đó, trong chương này chúng tôi sẽ nghiên cứu các điều kiện của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội dưới góc độ lý luận, kết hợp với việc phân tích, đánh giá việc áp dụng trong thực tiễn giải quyết các vụ án hình sự của các cơ quan chức năng từ đó làm sáng tỏ các điều kiện và những đòi hỏi khi áp dụng chế định này.

2.2.1. Điều kiện thuộc về ý thức chủ quan của người phạm tội trong tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội

Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội chính là sự lựa chọn của người phạm tội. Đồng thời, cũng thể hiện sự thống nhất giữa các yếu tố bên

trong đó là sự tự nguyện, dứt khoát từ bỏ vĩnh viễn ý định phạm tội đến cùng và yếu tố bên ngoài đó là sự đình chỉ hành vi nguy hiểm cho xã hội hoặc chủ thể có những biện pháp tích cực để ngăn chặn hậu quả của tội phạm do mình thực hiện.

Điều kiện thuộc về ý thức chủ quan của người phạm tội trong tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là các yếu tố thuộc về lý trí và ý chí chi phối việc chủ thể từ bỏ hành vi phạm tội của mình thể hiện sự tự nguyện, dứt khoát từ bỏ ý định thực hiện tội phạm đến cùng. Cụ thể là:

2.2.1.1. Chấm dứt việc phạm tội một cách tự nguyện

Để được coi là tự nguyện thì người phạm tội phải chấm dứt hành vi nguy hiểm của mình theo ý thức chủ quan của bản thân chứ không phải do khách quan chi phối. Ý thức chủ quan của người phạm tội được đánh giá qua hai yếu tố đó là lý trí và ý chí của họ, nghĩa là chúng ta phải xem xét khả năng nhận thức hiện thực khách quan của người phạm tội xem họ đánh giá các yếu tố khách quan có tác động như thế nào đến việc thực hiện tội phạm, từ đó xem họ điều khiển hành vi của mình ra sao? Tiếp tục thực hiện tội phạm hay đình chỉ hành vi phạm tội? Để trả lời được câu hỏi này chúng ta phải làm rõ các vấn đề sau:

Thứ nhất, sự đánh giá các yếu tố khách quan của người phạm tội. Mỗi hoạt động của con người đều bị chi phối bởi các yếu tố khách quan, đó có thể là các yếu tố khách quan đã được chủ thể lường trước theo kế hoạch đã vạch sẵn, nhưng cũng có thể là các yếu tố ngoài ý muốn chủ quan của chủ thể hoặc đó là các yếu tố tác động tích cực làm cho việc thực hiện tội phạm được thuận lợi hơn hoặc đó là các yếu tố gây cản trở khó khăn cho việc thực hiện tội phạm. Ở đây ta thấy người phạm tội hoàn toàn có khả năng đánh giá được các yếu tố khách quan tác động tới việc thực hiện tội phạm. Bởi vậy, để được coi là điều kiện của việc tự nguyện, đòi hỏi chủ thể phải nhận thức và đánh giá

được các yếu tố khách quan không có gì ngăn cản hay không có bất kỳ một khó khăn nào ảnh hưởng đến việc thực hiện tội phạm. Không có trở ngại khách quan trong trường hợp này có thể xảy ra hai khả năng: một là, các yếu tố khách quan không có sự thay đổi nào so với sự hình dung của chủ thể trong kế hoạch phạm tội; hai là, hiện thực khách quan có sự thay đổi nhưng chủ thể cho rằng mình có thể khắc phục được khó khăn đó. Việc đánh giá hiện thực khách quan phải được xuất phát từ ý chí của người phạm tội chứ không phải là sự đánh giá của người ngoài cuộc hay đó là ý chí của người đồng phạm khác. Khi người phạm tội đánh giá rằng thực tại khách quan không có sự ngăn cản nào nhưng trên thực tế lại có sự ngăn cản thì theo chúng tôi trường hợp này vẫn được coi là tự nguyện. Ngược lại, trường hợp người phạm tội cho rằng có trở ngại nhưng thực tế không có trở ngại nào thì trong trường hợp này không được coi là tự nguyện.

Ví dụ: Nguyễn Văn A do đánh bạc mất hết tiền nên đã nảy sinh ý định đi ăn trộm. Đến nửa đêm A thực hiện ý định trên. Biết nhà ông Trần Văn B có tiền do con trai ở nước ngoài gửi về, A quyết định đến nhà ông B để trộm cắp tài sản. Khi đến cổng nhà ông B, A thấy sợ và đã bỏ về không thực hiện tội phạm nữa.

Trong ví dụ trên khi bỏ về A cho rằng thực tại khách quan không có gì ngăn cản. Nếu trong trường hợp này khi A vừa về thì cảnh sát khu vực kiểm tra tình hình trật tự trị an kiểm tra tới khu vực nhà ông B. Sự việc này A hoàn toàn không biết. Như vậy, việc không thực hiện tiếp tội phạm của A vẫn được coi là tự nguyện.

Cũng trong ví dụ trên, nếu việc A bỏ về là nghe thấy tiếng động trong nhà, tưởng là có người chưa ngủ nhưng thực tế là tiếng mèo đuổi chuột va chạm vào đồ đạc gây ra tiếng động. Trong trường hợp này việc chấm dứt việc phạm tội của A không được coi là tự nguyện.

Những phân tích trên cho thấy: khi xem xét các yếu tố khách quan có cho phép chủ thể tiếp tục thực hiện tội phạm hay không chúng ta không thể chỉ căn cứ vào yếu tố đó, mà chúng ta phải căn cứ vào sự đánh giá chủ quan của chủ thể. Điều này đòi hỏi trong thực tiễn các cơ quan tư pháp hình sự khi xem xét cho chủ thể được miễn TNHS theo chế định này không chỉ căn cứ vào các yếu tố khách quan mà phải căn cứ vào sự đánh giá của chủ thể, sự nhận thức khả năng thực hiện tội phạm đến cùng của người phạm tội.

Thứ hai, đánh giá ý chí chủ quan của người phạm tội. Có quan điểm cho rằng: *“hoàn toàn tự nguyện quyết định khi nhận thức được điều kiện khách quan vẫn có thể tiếp tục thực hiện tội phạm mà không bị ngăn cản”* [8, tr.104].

Sau khi đã xác định rằng người phạm tội nhận thức được thực tế khách quan không có gì ngăn cản thì chúng ta phải xem xét ý chí của họ có muốn tiếp tục thực hiện tội phạm nữa hay không. Có nghĩa là người phạm tội phải có sự tự do về mặt ý chí, họ hoàn toàn có sự lựa chọn tiếp tục thực hiện tội phạm hay chấm dứt việc phạm tội. Và việc lựa chọn đình chỉ thực hiện tội phạm phải do động lực bên trong thúc đẩy chứ không phải là sự tác động từ các yếu tố khác như chủ thể cảm thấy tình trạng sức khỏe của mình không tốt không thể tiếp tục thực hiện tội phạm được. Chẳng hạn: trong ví dụ trên A quyết định đến nhà ông B để trộm cắp tài sản. Khi đến cổng nhà ông B, A cảm thấy hoa mày chóng mặt do bị tụt đường huyết trong máu (A có tiền sử về bệnh tiểu đường). Trường hợp này theo chúng tôi A không được coi là tự ý nữa chừng chấm dứt việc phạm tội và cũng cần phải coi đó là yếu tố ngăn cản.

Như vậy, sự tự nguyện phải được thể hiện qua việc chủ thể nhận thức yếu tố khách quan không có gì ngăn cản hoặc có trở ngại nhưng chủ thể cho rằng trở ngại đó có thể khắc phục được. Mặt khác tự nguyện không tiếp tục thực hiện tội phạm đến cùng phải được xuất phát từ ý chí chủ quan của

người phạm tội, từ sự đánh giá các yếu tố khách quan đến việc quyết định dừng việc phạm tội.

Khi người phạm tội tự nguyện không thực tội phạm đến cùng thì chúng ta thường đặt ra câu hỏi: tại sao người phạm tội lại chấm dứt việc phạm tội, họ có động cơ, mục đích gì? Trả lời câu hỏi trên có quan điểm cho rằng: *“sự chấm dứt được coi là tự nguyện nếu xác định được rằng hành vi đó được thực hiện là theo ý chí riêng của người phạm tội, do cá nhân suy nghĩ, do người thân khuyên bảo hoặc do người đồng phạm can ngăn...”* [16, tr.6]. Với quan điểm trên, Nghị quyết số 02 /HĐTP ngày 05/01/1986 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn: *“việc tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội có thể do nhiều nguyên nhân như: hối hận, lo sợ, sợ bị trừng trị, không muốn thực hiện tội phạm đối với người quen biết,...”* [27]. Các động cơ trên đều thể hiện sự tự nguyện của chủ thể. Vì vậy, đòi hỏi động cơ này phải hoàn toàn do động lực bên trong chủ thể thúc đẩy mà không bị chi phối bởi các yếu tố khách quan. Do đó, *“chúng ta không nên đòi hỏi người có hành vi nguy hiểm phải tỉnh ngộ, hối hận mà chỉ cần họ đã thực sự tự nguyện và dứt khoát không thực hiện tội phạm nữa thì được coi là đã tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội”* [25].

Qua toàn bộ sự phân tích ở trên ta thấy chấm dứt việc phạm tội một cách tự nguyện trong chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là việc người phạm tội nhận thức được khả năng hiện thực tội phạm đến cùng, các yếu tố khách quan hoàn toàn không có gì ngăn cản. Người phạm tội đứng trước hai lựa chọn lớn: một là, tiếp tục thực hiện tội phạm đến cùng; hai là chấm dứt không thực hiện tiếp tội phạm nữa và người phạm tội đã lựa chọn con đường thứ hai. Nếu việc chấm dứt không tiếp tục thực hiện tội phạm của người phạm tội không xuất phát từ sự lựa chọn mà do sự tác động của các yếu tố khách quan thì không được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, có thể là chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt. Trong

trường hợp này người phạm tội chỉ chấm dứt về mặt hành vi, còn ý chí phạm tội của họ vẫn chưa từ bỏ. Ví dụ: do cãi nhau M đâm nhiều nhát dao vào N là người ở cùng nhà. N chống cự mãnh liệt, lại có người hàng xóm lớn tiếng kêu cứu, M phải đình chỉ việc tấn công, như vậy là M phạm tội giết người chưa đạt. Ngược lại với trường hợp trên là trường hợp người phạm tội chấm dứt hành vi nguy hiểm của mình khi có sự lựa chọn rõ ràng thì đó không chỉ là sự chấm dứt về mặt hành vi trên thực tế mà còn chấm dứt cả về ý chí phạm tội đến cùng của họ, thể hiện sự tự nguyện không thực hiện tội phạm đến cùng của người phạm tội.

Thực tiễn áp dụng điều kiện này cho thấy việc xác định thế nào là tự nguyện trong những vụ án cụ thể cũng không đơn giản, chúng ta có thể xem xét vụ án sau: Vương Đình Trung vì muốn có tiền để mua ma túy nên đã bóp cổ chị Nguyễn Thùy D rồi trói chị vào ghế. Sau khi trói được chị D, Trung nảy sinh ý định muốn giao cấu với chị D nên Trung đã xé quần áo của chị D. Trước khi giao cấu Trung đã hỏi chị D: “chị có mắc bệnh gì không?” chị D trả lời: “có” nghe chị D trả lời như vậy, Trung sợ không giao cấu với chị D nữa. Vụ án này đã được Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử và cho rằng Trung coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội hiếp dâm (Bản án sơ thẩm số 396/HS2 ngày 16/8/2001 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh).

Trong vụ án trên xác định tình tiết: Trung không thực hiện hành vi giao cấu với chị D nữa vì sợ bị lây bệnh, có được coi là tự nguyện không? Và việc chị D trả lời là “có” bệnh, có được xem là yếu tố khách quan gây cản trở việc thực hiện tội phạm của Trung hay không? Về vấn đề này, có quan điểm cho rằng: việc chị D bị bệnh là một đặc điểm của đối tượng tác động, tồn tại khách quan và nằm ngoài sự dự định của Trung và đặc điểm này làm Trung sợ không dám thực hiện tiếp tội phạm hay nói cách khác đây chính là yếu tố gây khó khăn làm mất ý chí thực hiện tội phạm của Trung. Vì vậy, trong

trường hợp này Trung không được coi là tự nguyện, bởi việc Trung dừng lại không thực hiện tiếp tội phạm không phải xuất phát từ ý chí chủ quan của Trung mà do chị D có bệnh, nếu chị D không có bệnh thì Trung vẫn tiếp tục thực hiện tội phạm. Do đó, đây không thể coi là trường hợp tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được [15, tr.34].

Quan điểm khác lại cho rằng: Trung không thực hiện tiếp tội phạm là do sợ bị lây bệnh, nhưng không thể coi đây là yếu tố gây cản trở Trung phạm tội được vì trên thực tế Trung vẫn hoàn toàn có thể thực hiện được tội phạm đến cùng và trường hợp này cũng tương tự như trường hợp sợ bị pháp luật trừng trị, sợ bị trả thù... Vì vậy, họ đồng ý với việc giải quyết vụ án của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh [15, tr.35].

Tôi đồng ý với quan điểm thứ hai cho rằng việc giải quyết vụ án của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh phán quyết Trung được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Việc Trung không thực hiện tiếp tội phạm đến cùng hoàn toàn xuất phát từ ý chí chủ quan của Trung chứ không phải do chị D trả lời là “có” bệnh. Ta thấy rằng không có yếu tố khách quan nào cản trở Trung tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội. Trung sợ bị lây bệnh không thể được coi là tình tiết cản trở hay đe dọa ý chí của Trung. Theo người viết việc Trung sợ bị lây bệnh có thể được coi là động cơ thúc đẩy Trung chấm dứt việc phạm tội.

Qua nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới sự tự nguyện và vụ án trên, ta thấy khi xác định điều kiện của sự tự nguyện thì cần phải xem xét người phạm tội quyết định không thực hiện tiếp tội phạm xuất phát từ đâu? Do nguyên nhân khách quan hay theo ý chí chủ quan của họ, đánh giá tác động của nó đến ý chí người phạm tội và khả năng thực tế chủ thể có tiếp tục thực hiện được hành vi phạm tội đến cùng hay không?

2.2.1.2. Việc tự nguyện không thực hiện tiếp tội phạm phải dứt khoát và vĩnh viễn

Để được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội thì ngoài việc chủ thể từ bỏ ý định phạm tội đến cùng, còn đòi hỏi việc từ bỏ đó phải dứt khoát và vĩnh viễn. Việc từ bỏ dứt khoát, vĩnh viễn hay có sách báo còn gọi là từ bỏ hẳn ý định phạm tội là:

Chấm dứt hành vi phạm tội một cách triệt để, chứ không phải là tạm ngừng việc thực hiện tội phạm để chờ cơ hội thuận tiện hơn, chuẩn bị phương tiện tinh vi hơn, thủ đoạn xảo quyệt hơn rồi tiếp tục phạm tội. Sự chấm dứt đó được thể hiện ở xử sự nhất định, không phải bằng lời nói của người bị phát hiện khi đang chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt, mà thông thường bằng không hành động, và không nhất thiết phải báo với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc chấm dứt việc phạm tội, tự thú... [16, tr.66].

Như vậy khi người phạm tội chấm dứt tội phạm một cách triệt để thì đã làm mất tính nguy hiểm của hành vi phạm tội, ý định thực hiện tội phạm cũng không còn. Nếu người phạm tội chấm dứt việc phạm tội không dứt khoát chỉ là sự tạm ngừng thì tính nguy hiểm cho xã hội vẫn còn và họ có thể thực hiện ý định của mình bất kỳ lúc nào khi điều kiện cho phép.

Ví dụ: Do có thù tức với Nguyễn Văn T, biết rằng T hay đi làm về tối và trên đường về nhà T phải đi qua một cánh đồng nên Trần Văn B đã chuẩn bị một con dao bầu sắc, nhọn chuyên dùng để mở lợn phục sẵn ở cánh đồng để đợi T. Khi ra tới chỗ ẩn nấp B nghĩ T là người rất giỏi võ nên sợ nếu dùng dao sẽ không giết được T, vì vậy B đã đi về và định sẽ mua súng để giết T.

Trong ví dụ trên B bỏ về không thực hiện tiếp tội phạm chỉ là sự tạm dừng hành vi trên thực tế, còn quyết tâm giết T của B vẫn không có gì thay đổi, do B thấy công cụ phạm tội chưa phù hợp nên cần có thời gian để chuẩn bị công cụ phạm tội khác thích hợp. Như vậy B không được coi là tự

ý nửa chừng chằm việc phạm tội dù cho việc không thực hiện tiếp tội phạm hoàn toàn xuất phát từ ý chí chủ quan của B và thực tế khách quan không có gì ngăn cản.

Ví dụ: A dùng dao găm đâm nạn nhân bị thương, thấy nạn nhân ra nhiều máu quá, A không đâm nữa. Nạn nhân bỏ chạy, A lại đuổi theo, nạn nhân bị ngã, A cầm dao đứng nhìn. Cứ như vậy hai, ba lần đến khi nạn nhân chạy thoát trong lúc A vẫn đuổi theo. Trong trường hợp này người phạm tội tuy không có gì ngăn cản việc thực hiện tội phạm đến cùng và đã để cho nạn nhân thoát thân nhưng vẫn không được coi là tự ý nửa chừng do sự tự ý của A không dứt khoát, không triệt để.

Ý chí không thực hiện tiếp tội phạm của người phạm tội không triệt để, không dứt khoát cũng được thể hiện trong ví dụ sau: Trịnh Văn K và Hoàng Đình H là hai đối tượng nghiện ma túy. Do hết tiền để mua thuốc nên chúng rủ nhau chuẩn bị một khẩu súng, một dao nhọn và túi đựng để đi cướp hiệu vàng. Biết hiệu vàng nhà ông Nguyễn Ngọc L hay đóng cửa muộn và vào thời gian từ 22h thì khách vắng và dễ ra tay. Nghĩ vậy, K và H đã nấp ở bờ tường đối diện hiệu vàng đợi cho vắng người chúng sẽ thực hiện cướp vàng. Trong lúc chờ đợi K nói với H nếu cướp vàng mà bị bắt chắc sẽ phải tội chết. Vì vậy, K và H không dám cướp nữa mà bỏ đi về. Trên đường về do thấy thêm thuốc và hết tiền nên K và H lại quyết tâm quay lại để cướp. Đến nơi K lại bảo H công an khu vực này ghê lắm, nếu thực hiện sợ dễ bị bắt và do lo sợ nên hai tên lại rủ nhau về, nhưng do cơn thèm thuốc sắp đến nên H lại rủ K quay lại để cướp nhưng khi tới nơi thấy hiệu vàng đã đóng cửa cẩn thận nên K và H không tiến hành cướp được và bỏ về [15, tr.36].

Trong ví dụ trên K và H không quyết tâm từ bỏ ý định phạm tội. Lần thứ nhất K và H có đủ điều kiện để thực hiện tội phạm nhưng do sợ bị pháp luật

trừng trị nên không dám thực hiện tiếp tội phạm. Nếu K và H chấm dứt việc phạm tội ở đây thì được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Tuy nhiên do không từ bỏ dứt khoát được ý định phạm tội (do thêm thuốc) nên K và H đã quay lại nhằm cướp hiệu vàng. Lần thứ hai họ quay về không thực tội phạm tiếp sợ bị công an bắt. Như vậy, tuy K và H cuối cùng không thực hiện được tội phạm, nhưng không được định là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội mà có thể phải chịu TNHS về tội cướp tài sản ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội.

Trên thực tế việc xác định người phạm tội tự nguyện không thực hiện tiếp tội phạm một cách dứt khoát và vĩnh viễn cũng là một điều không dễ dàng, các cơ quan chức năng thường gặp khó khăn trong trường hợp người phạm tội do đang thực hiện hành vi phạm tội nhưng có dấu hiệu bị lộ nên đã có những hành vi thể hiện sự tự ý nửa chừng để được hưởng khoan hồng. Do vậy, khi giải quyết vụ án cần phải xem xét và sắp xếp các tình tiết theo trật tự logic nhất định để tìm ra nguyên nhân và nguồn gốc sâu xa của hành vi chấm dứt tội phạm. Thông thường việc từ bỏ dứt khoát và vĩnh viễn ý chí phạm tội đến cùng đến cùng thể hiện ở việc: hủy bỏ phương tiện, công cụ phạm tội, có điều kiện hết sức thuận lợi nhưng chủ thể đã không thực hiện tiếp hành vi, ra trình diện với cơ quan pháp luật khi tội phạm chưa thực hiện được đến cùng.

Tóm lại, để thỏa mãn điều kiện về mặt chủ quan của người phạm tội trong tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, ngoài việc người phạm tội tự nguyện từ bỏ ý định thực hiện tiếp tội phạm, còn phải từ bỏ ý định đó một cách dứt khoát và vĩnh viễn chứ không phải là tạm thời. Tuy nhiên người phạm tội muốn hưởng lượng khoan hồng của Nhà nước là miễn TNHS về tội định phạm thì phải thỏa mãn cả điều kiện thứ hai về thời điểm chấm dứt tội phạm. Bởi khi đáp ứng được cả hai điều kiện trên thì mới loại trừ được tính nguy hiểm của hành vi phạm tội đối với xã hội.

2.2.2. Điều kiện về thời điểm phạm tội

2.2.2.1. Khái quát chung về các giai đoạn thực hiện tội phạm

Trong khoa học luật hình sự các giai đoạn thực hiện tội phạm được hiểu thống nhất là “*các mức độ thực hiện tội phạm cố ý, bao gồm chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt và tội phạm hoàn thành*” [12, tr.160].

Qua khái niệm trên ta thấy, các giai đoạn thực hiện tội phạm có đặc điểm sau:

Thứ nhất, các giai đoạn thực hiện tội phạm chỉ đặt ra đối với tội cố ý trực tiếp mà không đặt ra đối với tội cố ý gián tiếp và tội vô ý.

Thứ hai, các giai đoạn thực hiện tội phạm thể hiện các mức độ nguy hiểm cho xã hội khác nhau, đồng thời thể hiện mức độ thực hiện tội phạm của người phạm tội.

Thứ ba, luật hình sự Việt Nam phân chia các giai đoạn phạm tội thành ba giai đoạn: chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt và tội phạm hoàn thành.

- Chuẩn bị phạm tội: là giai đoạn đầu tiên trong các giai đoạn thực hiện tội phạm, được quy định tại BLHS như sau: “*Chuẩn bị phạm tội là tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện phạm tội hoặc tạo những điều kiện khác để thực hiện tội phạm*” [19, Điều 17].

Tìm kiếm công cụ, phương tiện thực hiện tội phạm là trường hợp người chuẩn bị phạm tội mua hay bằng bất kỳ con đường nào (hợp pháp hoặc bất hợp pháp) để có được công cụ hay phương tiện thực hiện tội phạm.

Sửa soạn công cụ, phương tiện thực hiện tội phạm là khi người chuẩn bị phạm tội chế tạo (làm mới), sửa sang, tân trang lại hoặc thay thế hình dạng, kích thước của công cụ, phương tiện tội phạm.

Như vậy “*chuẩn bị phạm tội là giai đoạn trong đó người phạm tội có hành vi tạo ra những điều kiện cần thiết cho việc thực hiện tội phạm nhưng chưa bắt đầu thực hiện tội phạm đó*” [12, tr.162].

Chính vì vậy mà không phải hành vi chuẩn bị phạm tội nào cũng phải bị truy cứu TNHS. “*Người chuẩn bị phạm một tội rất nghiêm trọng hoặc một tội đặc biệt nghiêm trọng thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội định thực hiện*” [19, Điều 17], còn người chuẩn bị phạm một tội ít nghiêm trọng, hoặc nghiêm trọng thì không phải TNHS về tội định thực hiện, tức hành vi chuẩn bị của họ chưa phải là tội phạm. Vì vậy, không thể đặt ra vấn đề tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội đối với việc chuẩn bị phạm tội ít nghiêm trọng hoặc nghiêm trọng.

- Phạm tội chưa đạt: là giai đoạn tiếp theo, ngay sau giai đoạn chuẩn bị phạm tội. Trong giai đoạn này người phạm tội bắt đầu thực hiện các hành vi khách quan được mô tả trong CTTTP cụ thể và có sự xâm hại tới khách thể của tội phạm. Ở giai đoạn này người phạm tội đã có những hoạt động nhất định nhằm đạt được mục đích đề ra, mức độ thực hiện ý chí đã rõ ràng và mạnh mẽ hơn. Tuy nhiên, do nguyên nhân khách quan nên tội phạm không thực hiện được đến cùng, nghĩa là hành vi của họ chưa thỏa mãn hết các dấu hiệu thuộc mặt khách quan của cấu thành tội phạm.

BLHS quy định rõ: “*Phạm tội chưa đạt là cố ý thực hiện tội phạm nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn chủ quan của người phạm tội*” [19, Điều 18].

Căn cứ vào thái độ tâm lý của người phạm tội đối với hành vi mà họ đã thực hiện, khoa học pháp lý chia tội phạm chưa đạt thành hai loại:

Phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành là “*trường hợp phạm tội chưa đạt, trong đó người phạm tội vì những nguyên nhân khách quan chưa thực hiện hết các hành vi cho là cần thiết để gây ra hậu quả của tội phạm*” [17, tr.166];

Phạm tội chưa đạt đã hoàn thành là “*trường hợp phạm tội chưa đạt nhưng người phạm tội đã thực hiện được hết các hành vi cho là cần thiết để gây ra hậu quả nhưng do nguyên nhân ngoài ý muốn, hậu quả vẫn không xảy ra*” [12, tr.166].

Việc phân chia này thể hiện mức độ thực hiện ý chí của người phạm tội qua hành vi của họ. Trong phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành thì mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi thấp hơn so với phạm tội chưa đạt đã hoàn thành, bởi người phạm tội chưa thực hiện hết các hành vi cho là cần thiết để gây ra hậu quả, còn phạm tội chưa đạt đã hoàn thành thì họ đã thực hiện hết các hành vi cho là cần thiết nhưng hậu quả không xảy ra do nguyên nhân ngoài ý muốn tác động vào. Nếu không có nguyên nhân khách quan cản trở thì hậu quả sẽ xảy ra mà không cần người phạm tội phải có một hành vi nào khác.

- Tội phạm hoàn thành: là giai đoạn cuối cùng của quá trình thực hiện tội phạm. Giai đoạn này không được quy định trong BLHS. Tuy nhiên, căn cứ vào các quy định của BLHS tội phạm hoàn thành là: “*trường hợp hành vi phạm tội đã thỏa mãn hết các dấu hiệu được mô tả trong cấu thành tội phạm*” [12, tr.168]. Như vậy, để xác định tội phạm đã hoàn thành hay chưa thì phải căn cứ vào dấu hiệu CTPP cụ thể được quy định ở phần các tội phạm trong BLHS. Theo đó, người phạm tội không chỉ thực hiện hết các hành vi cho là cần thiết mà hậu quả của tội phạm đã xảy ra, đồng thời họ đã thể hiện được ý định phạm tội của mình. Bên cạnh đó ta cần phải phân biệt giữa tội phạm hoàn thành với phạm tội chưa đạt đã hoàn thành. Hoàn thành trong “*tội phạm hoàn thành là hoàn thành về mặt pháp lý, tức tội phạm đã thỏa mãn hết các dấu hiệu của CTPP*” [12, tr.168], còn hoàn thành trong phạm tội chưa đạt đã hoàn thành là hoàn thành so với ý chí chủ quan của người phạm tội. Ngoài ra, để tránh nhầm lẫn giữa tội phạm hoàn thành và tội phạm kết thúc thì ta cũng cần phân biệt hai trường hợp này. Tội phạm kết thúc là chỉ sự kết thúc của hành vi phạm tội trên thực tế, nó có thể là tội phạm đã hoàn thành hoặc chưa hoàn thành.

Tóm lại, khi nghiên cứu các giai đoạn thực hiện tội phạm chúng ta phải làm sáng tỏ ba giai đoạn thực hiện tội phạm. Mỗi giai đoạn đều có các dấu hiệu và đặc trưng riêng, song nó đều thể hiện tính chất và mức độ nguy hiểm

cho xã hội của hành vi phạm tội, qua đó thể hiện mức độ thực hiện ý chí phạm tội của chủ thể.

2.2.2.2. Điều kiện về thời điểm tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội:

Khi người phạm tội đã tự nguyện chấm dứt hành vi phạm tội của mình một cách dứt khoát và triệt để thì vẫn chưa được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Để được miễn TNHS theo chế định này thì ngoài việc thỏa mãn điều kiện trên người phạm tội phải đáp ứng được điều kiện về thời điểm chấm dứt hành vi phạm tội.

Theo quy định tại BLHS tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là “*tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng*” [19, Điều 19]. Như vậy “*không thực hiện tội phạm đến cùng*” được coi là điều kiện về thời điểm của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Nhưng vấn đề đặt ra là hiểu thế nào về cụm từ trên. Hiện nay, đa số các quan điểm đều cho rằng để được coi là “*không thực hiện tội phạm đến cùng*” là điều kiện của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội thì việc không thực hiện khi tội phạm ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành, còn khi chủ thể đã dừng lại ở giai đoạn chưa đạt đã hoàn thành và tội phạm hoàn thành thì vấn đề tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội không đặt ra.

Ví dụ: Vụ án Đào Hải Nam

Đào Hải Nam sinh ngày 20/10/1986, trú tại thôn Am, xã Cổ Bi, Gia Lâm, Hà Nội đã thực hiện hành vi hiếp dâm đối với em Nguyễn Thị Hương Lý, sinh ngày 01/06 /1996. Vào lúc 10h sáng ngày 21/ 07/2001; Đào Hải Nam đi học về, gặp em Lý và em Trà là người ở cùng thôn đang chơi ở bờ đê. Nam đã nảy sinh ý định hiếp dâm và rủ hai em vào nhà trồng cá bỏ trống gần đó. Em Trà sợ nhà bản nên đã bỏ ra ngoài, Nam dỗ em Lý tự cởi quần ra thì sẽ cho 1000 đồng. Khi Nam bắt đầu thực hiện hành vi giao cấu thì em Lý kêu đau, do Nam đè tay nên ngực. Và Nam đã thôi không thực hiện tiếp hành vi nữa mà bỏ đi về nhà.

Biên bản giám định của Viện khoa học Hình Sự - Bộ Công an kết luận: bộ phận sinh dục của em Lý không bị tổn thương, màng trinh không bị rách.

Ngày 16 đến ngày 19/11/2001, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm vụ án, tuyên bị cáo Đào Hải Nam 4 năm tù về tội hiếp dâm trẻ em

Ngày 02/05/2002 tại phiên tòa phúc thẩm, Tòa án nhân dân Tối cao đã tuyên phạt Đào Hải Nam 5 năm tù về tội hiếp dâm trẻ em.

Trong vụ án trên ta thấy, Đào Hải Nam bắt đầu thực hiện hành vi giao cấu với em Lý, nhưng đã chấm dứt hành vi trên khi không có gì ngăn cản. Việc dừng lại không thực hiện tiếp tội phạm của Đào Hải Nam không được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Bởi theo Điều 112 BLHS về tội hiếp dâm trẻ em thì tội phạm hoàn thành khi người phạm tội có hành vi giao cấu với nạn nhân. Hơn nữa, em Lý dưới 13 tuổi. Như vậy, hành vi của Đào Hải Nam đã cấu thành tội hiếp dâm trẻ em theo Điều 112 BLHS.

Bàn về điều kiện này của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội có quan điểm cho rằng việc coi điều kiện của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là sự tự ý đó phải xảy ra khi tội phạm đang ở trong giai đoạn chuẩn bị hoặc ở giai đoạn chưa đạt chưa hoàn thành là không phù hợp. Họ giải thích rằng: vì thuật ngữ giai đoạn chuẩn bị phạm tội hay giai đoạn phạm tội chưa đạt (dù là chưa đạt đã hoàn thành hay chưa đạt chưa hoàn thành) là một thuật ngữ của khoa học luật hình sự dùng để chỉ các giai đoạn phạm tội với nội dung là hành vi phạm tội đã bị chấm dứt do những nguyên nhân khách quan ngoài ý muốn của người thực hiện hành vi khi người đó mới có hành vi tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện hoặc tạo ra những điều kiện cần thiết khác để thực hiện tội phạm hoặc đã bắt tay vào việc thực hiện tội phạm nhưng không thực hiện được đến cùng (Điều 15 BLHS). Còn khi nói đến hành vi tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là muốn nói đến nội dung hành vi của một người không thực hiện tội phạm đến cùng tuy không có gì

ngăn cản, nghĩa là sự chấm dứt việc phạm tội không phải do những nguyên nhân khách quan mà là do bản thân người thực hiện hành vi tự quyết định. Do vậy, về mặt logic không thể lấy một phạm trù với nội dung là sự chấm dứt tội phạm do nguyên nhân khách quan ngoài ý muốn của người thực hiện hành vi (giai đoạn chuẩn bị phạm tội và giai đoạn phạm tội chưa đạt) để làm điều kiện xác định một phạm trù với nội dung là sự chấm dứt việc phạm tội theo ý chí của người thực hiện hành vi (tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội). Bởi vậy, chúng tôi cho rằng nên lập luận là điều kiện của sự tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là sự tự ý chấm dứt việc phạm tội phải xảy ra trong quá trình một người có hành vi chuẩn bị phạm tội (hành vi chuẩn bị chứ không phải là giai đoạn chuẩn bị) hoặc đã bắt tay vào việc thực hiện ý định phạm tội nhưng trước khi hành vi của người đó thỏa mãn tất cả các dấu hiệu của một CTTP cụ thể, chứ không nên đưa phạm trù giai đoạn chuẩn bị phạm tội và giai đoạn phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành làm điều kiện để xác định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, để cho rằng sự tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội phải xảy ra ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành [14, tr.23].

Thuộc nhóm này có quan điểm: khái niệm chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt được dùng và hiểu theo hai nghĩa khác nhau. Một là, theo quy định tại Điều 15 BLHS Việt Nam năm 1985 chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt là những trường hợp phạm tội chưa hoàn thành do nguyên nhân ngoài ý muốn. Hai là, chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt dùng để chỉ các mức độ thực hiện tội phạm. Để có khái niệm thống nhất trong luật hình sự cũng như trong khoa học luật hình sự về các giai đoạn thực hiện tội phạm, BLHS Việt Nam nên quy định chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt theo nghĩa thứ hai. Điều đó cũng có nghĩa không nên quy định nguyên nhân ngoài ý muốn là dấu hiệu bắt buộc của CTTP của hành vi chuẩn bị phạm tội và

phạm tội chưa đạt. Theo hướng này, hành vi đã thực hiện của người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội cũng được coi là chuẩn bị phạm tội hay phạm tội chưa đạt. Nguyên nhân dừng lại của tội phạm nên được quy định là căn cứ để áp dụng hoặc miễn TNHS [14, tr.24].

Hai quan điểm trên tuy có sự khác nhau nhưng họ đều cho rằng không thể áp dụng giai đoạn chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt làm điều kiện về thời điểm của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, bởi hai trường hợp trên có nguyên nhân dừng lại khác nhau. Chúng tôi đồng tình với hai quan điểm trên về việc không nên áp dụng phạm trù giai đoạn chuẩn bị phạm tội và phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành làm điều kiện về thời điểm của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Mà ta nên căn cứ vào mức độ thể hiện tính chất của hành vi phạm tội để quy định một điều luật chung cho cả ba trường hợp trên, đó là quy định về tội phạm chưa hoàn thành. Do đó, đòi hỏi các cơ quan có thẩm quyền cần sớm hướng dẫn cụ thể vấn đề này để tạo ra cách hiểu thống nhất cả trong lý luận và thực tiễn áp dụng.

Xung quanh cụm từ “*không thực hiện tội phạm đến cùng*”, vậy thực hiện đến cùng là đến cùng so với cái gì? Ở đây chúng ta cần phải hiểu thực hiện đến cùng là so với mục đích, hành vi phạm tội theo ý tưởng của người phạm tội, chứ không phải là so với các dấu hiệu trong CTTP (tội phạm hoàn thành). Nghĩa là phải hiểu không thực hiện tội phạm đến cùng theo hai trường hợp:

Thứ nhất, người phạm tội chưa thực hiện hết các hành vi để đạt được mục đích theo ý tưởng phạm tội thì các hành vi mà họ đã thực hiện đã đủ các dấu hiệu trong mặt khách quan của tội phạm, tức tội phạm đã hoàn thành. Ví dụ: do có thù hận với P nên Q đã nảy sinh ý định giết P, nhưng phải làm cho P chết một cách từ từ và đau đớn để thỏa mãn tức giận của mình. Khi bắt tay vào thực hiện ý đồ phạm tội giết P, Q mới chỉ thực hiện được một số hành vi theo kế hoạch định trước nhưng do Q làm mạnh tay, đồng thời thể trạng của P

yếu nên đã làm P chết một cách nhanh chóng. Như vậy, trong ví dụ trên thì Q chưa đạt được mục đích phạm tội đã đề ra nhưng tội phạm đã thỏa mãn các dấu hiệu trong tội giết người.

Thứ hai, người phạm tội chưa thực hiện hết các hành vi cho là cần thiết, mục đích phạm tội chưa đạt được và tội phạm chưa hoàn thành.

Trong hai trường hợp trên thì theo chúng tôi chỉ có trường hợp thứ hai được coi là điều kiện của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Bởi mục đích của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là khuyến khích người đang có hành vi chuẩn bị phạm tội hoặc đã bắt tay vào việc thực hiện tội phạm chấm dứt hành vi phạm tội để hưởng lượng khoan hồng của Nhà nước. Đồng thời, góp phần loại trừ hoặc hạn chế những thiệt hại gây ra cho các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Do vậy, chỉ khi hành vi của người phạm tội chưa thể hiện tính nguy hiểm của tội phạm đối với xã hội thì mới thỏa mãn mục đích của chế định này. Khi tội phạm đã hoàn thành, tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đã được thể hiện hết qua hành vi phạm tội, hậu quả của tội phạm đã xảy ra, không còn cơ hội để hạn chế hay loại trừ tính nguy hiểm trên.

Khi một người phạm tội tự nguyện chấm dứt việc thực hiện tội phạm ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội thì các ý kiến đều thống nhất là sự chấm dứt đó được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Bởi ở giai đoạn này người phạm tội mới chỉ chuẩn bị công cụ phương tiện và tạo ra các tiền đề vật chất và tinh thần cho việc thực hiện tội phạm, chưa xâm hại tới khách thể của tội phạm nên chưa có hậu quả xảy ra. Vậy ở giai đoạn này tính chất nguy hiểm cho xã hội còn thấp, nếu người phạm tội dừng hành vi phạm tội ở đây thì hoàn toàn có thể loại trừ hoặc hạn chế được hậu quả xảy ra.

Cũng tương tự như giai đoạn chuẩn bị phạm tội, khi người phạm tội đang bắt tay vào việc thực hiện tội phạm nhưng chưa thực hiện hết các hành vi cho là cần thiết, khi đó họ quyết định không thực hiện tiếp tội phạm thì

cũng được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, nhưng tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm ở giai đoạn này nghiêm trọng hơn giai đoạn chuẩn bị phạm tội.

Như đã phân tích ở trên, chúng ta thấy khi người phạm tội tự nguyện chấm dứt việc phạm tội một cách tự nguyện, dứt khoát ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành thì được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Vậy khi họ dừng lại ở giai đoạn phạm tội chưa đạt đã hoàn thành thì lại không được coi là thời điểm của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Xét cả ý chí và tính chất của hành vi phạm tội của người phạm tội thì họ đã thực hiện hết các hành vi cho là cần thiết, tính nguy hiểm của tội phạm đã được bộc lộ hết, hậu quả của tội phạm xảy ra hay không chỉ còn là vấn đề thời gian mà không cần phải thực hiện thêm một hành vi nào khác. Khi đó người phạm tội dừng việc thực hiện tội phạm thì hậu quả vẫn xảy ra. Nếu hậu quả không xảy ra thì đó chỉ là do nguyên nhân khách quan tác động và trường hợp này được coi là phạm tội chưa đạt, người phạm tội phải chịu TNHS về tội phạm chưa đạt.

Nhưng trên thực tế có trường hợp người phạm tội đã thực hiện hết các hành vi cho là cần thiết để gây ra hậu quả, người phạm tội đã tự nguyện có hành động tích cực ngăn chặn không cho hậu quả xảy ra và do đó hậu quả đã không xảy ra. Có một số quan điểm khác nhau về trường hợp trên:

Quan điểm thứ nhất, hành vi chủ động ngăn chặn không cho hậu quả tội phạm xảy ra hoặc tự động khôi phục lại tình trạng cũ, hoặc hành vi tự thú sau khi tội phạm đã hoàn thành đều không được thừa nhận là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, nhưng những trường hợp này đều được cân nhắc để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự [16, tr.67]. Đồng tình với nhóm quan điểm này một nhà khoa học đưa ra ví dụ để minh họa:

Ví dụ: do mâu thuẫn vì lối đi chung, Nguyễn Văn T và Đỗ Quang S đã

nảy sinh mâu thuẫn. T nung nấu ý định trả thù. Một lần, thấy S đang nấu cơm canh dưới bếp, đợi S đi ra ngoài, T bèn lén trèo tường sang đổ một lọ thủy ngân đặc vào nồi canh để trả thù S. S về không biết, trong khi ăn uống S kêu la rất to. Thấy vậy, T bèn chạy sang đưa S đi cấp cứu ở bệnh viện. Do được cứu chữa kịp thời nên S không chết mà chỉ bị thương nặng tổn hại sức khỏe 57%. Như vậy, ở đây hành vi của T không thể coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Bởi lẽ, việc T chạy sang đưa S đi cấp cứu ở bệnh viện chỉ sau khi T đã thực hiện xong hành vi phạm tội nên việc đưa S đi cấp cứu và S không chết chỉ bị thương nặng (57%) chỉ coi là tình tiết giảm nhẹ TNHS, chứ không thể coi đây là hành vi tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội để miễn TNHS [30, tr.235].

Quan điểm thứ hai: nếu sau khi thực hiện tất cả các hành vi cần thiết để gây ra hậu quả, kẻ phạm tội lại hối hận, lo sợ bị trừng phạt nên đã có hành vi tích cực ngăn chặn không cho hậu quả xảy ra và hậu quả đã không xảy ra. Trong trường hợp này không thể coi là trường hợp của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội theo Điều 19 mà chỉ có thể áp dụng khoản 1 điều 48 BLHS cho người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự [14, tr.24].

Quan điểm thứ ba: khi một người đã thực hiện được hết những hành vi mà người đó cho là cần thiết để thực hiện tội phạm, để gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội nhưng giữa hành vi mà người đó thực hiện với hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi đó gây ra còn có một khoảng thời gian nhất định. Trong khoảng thời gian này người đó lại có hành động tích cực để ngăn chặn hậu quả nguy hiểm cho xã hội xảy ra và hậu quả đó đã được ngăn ngừa, tội phạm đã không hoàn thành được, thì cần phải coi người đó là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, vì hành vi mà người đó thực hiện thỏa mãn điều kiện của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Điều kiện đó là:

Trước khi chấm dứt việc phạm tội hành vi mà người đó thực hiện chưa thỏa mãn được tất cả các dấu hiệu của một CTTTP cụ thể và

sự chấm dứt việc phạm tội khiến cho tội phạm không thực hiện được đến cùng là do người đó tự nguyện quyết định tuy không có gì ngăn cản [14, tr.24].

Quan điểm thứ tư: trường hợp sau khi người phạm tội đã thực hiện tất cả những hành vi cho là cần thiết để gây ra hậu quả, người phạm tội đã tự nguyện có hành động tích cực ngăn chặn không cho hậu quả xảy ra và do đó hậu quả đã không xảy ra. Tương tự với trường hợp này là trường hợp người phạm tội tuy đã có hành động tích cực để ngăn chặn hậu quả nhưng hậu quả không xảy ra không phải do hành động đó mà do nguyên nhân khác. Người phạm tội trong trường hợp này cho rằng nếu không có hành động tích cực ngăn chặn thì hậu quả sẽ xảy ra. Nhưng trên thực tế hậu quả của tội phạm đã không xảy ra mà không cần đến sự tác động của hành động đó. Ví dụ: người phạm tội không hề biết tội phạm mà họ thực hiện là trường hợp chưa đạt vô hiệu, nên không thể gây ra hậu quả hoặc tội phạm đã bị người khác phát hiện và ngăn chặn... Để tăng cường vai trò phòng ngừa của luật hình sự cũng như để khuyến khích người phạm tội ngăn chặn không để cho hậu quả của tội phạm xảy ra, nên mở rộng chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội với cả hai trường hợp này [14, tr.25].

Như vậy các quan điểm trên có thể chia làm hai nhóm: nhóm thứ nhất không coi trường hợp người phạm tội đã thực hiện tội phạm ở giai đoạn tội phạm chưa đạt đã hoàn thành đã có hành vi tích cực không cho hậu quả của tội phạm xảy ra là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Họ cho rằng người phạm tội chỉ được giảm nhẹ TNHS hoặc được miễn TNHS theo Điều 48 BLHS. Nhóm thứ hai cho rằng đây là trường hợp tương tự của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội.

Theo chúng tôi cả hai nhóm quan điểm trên đều có điểm hợp lý. Tuy nhiên, để đáp ứng được yêu cầu đấu tranh và phòng ngừa tội phạm của

Luật hình sự Việt Nam, nhằm khuyến khích sự tự giác hơn nữa của người phạm tội theo chúng tôi quan điểm thứ hai có phần hợp lý và phù hợp hơn vì những lý do sau:

Thứ nhất, xét về ý chí thực hiện tội phạm của chủ thể, trong trường hợp này chủ thể đã thực hiện hết các hành vi cho là cần thiết để đạt được mục đích đặt ra, tức là chủ thể không cần phải có những hành vi gì tiếp theo thì hậu quả vẫn xảy ra. Vì vậy, trong trường hợp này nếu chủ thể dừng lại ở đây thì hậu quả của tội phạm chắc chắn sẽ xảy ra và tội phạm hoàn thành hoặc nếu không xảy ra do nguyên nhân khách quan ngoài ý muốn của chủ thể, trong trường hợp này thì tội phạm sẽ dừng lại ở giai đoạn tội phạm chưa đạt và chủ thể phải chịu TNHS về tội phạm chưa đạt. Tuy nhiên, trên thực tế có những trường hợp sau khi đã thực hiện hết các hành vi cho là cần thiết nhưng hậu quả của tội phạm chưa xảy ra và chủ thể đã có những hành động tích cực để ngăn chặn không cho hậu quả xảy ra và hậu quả của tội phạm đã không xảy ra. Trong trường hợp này, chủ thể đã thể hiện thái độ ăn năn hối cải và dứt khoát từ bỏ ý định thực hiện tội phạm đến cùng từ đó đã có những hành vi để ngăn chặn không cho hậu quả của tội phạm xảy ra.

Thứ hai, xét về tính nguy hiểm của hành vi: mặc dù người phạm tội đã thực hiện hết hành vi cho là cần thiết để gây ra hậu quả, tuy nhiên do họ đã có những hành vi ngăn chặn không cho hậu quả của tội phạm xảy ra và cuối cùng hậu quả đã không xảy ra. Vì vậy, xét về mặt hành vi thì tội phạm chưa hoàn thành, chưa thể hiện đầy đủ tính nguy hiểm của loại tội định phạm.

Về chính sách hình sự, pháp luật hình sự luôn thể hiện chính sách nhất quán đó là khoan hồng đối với người ăn năn hối cải, tự nguyện khắc phục, hạn chế thiệt hại do hành vi của mình gây ra. Trong trường hợp này người phạm tội đã có những hành động tích cực để ngăn chặn hậu quả của tội phạm, chứng tỏ sự ăn năn hối cải, khả năng cải tạo và giáo dục của họ.

Như vậy, so với trường hợp tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, thì trường hợp này cũng có những dấu hiệu tương tự. Mặc dù chủ thể đã thực hiện hết hành vi cho là cần thiết, nhưng ngược lại họ đã có hành vi tích cực ngăn chặn không cho hậu quả của tội phạm xảy ra và hậu quả của tội phạm đã được ngăn chặn. Vì vậy, theo chúng tôi nên coi đây là một trường hợp tương tự như trường hợp tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội và miễn TNHS cho người phạm tội.

Trong thực tiễn xét xử khi gặp những trường hợp này các cơ quan có thẩm quyền đã không áp dụng chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội cho người phạm tội mà vẫn xét xử và buộc họ phải chịu TNHS về tội phạm chưa đạt. Cụ thể:

Vụ án thứ nhất, khoảng 20h ngày 17/5/2001, Mai Văn Dữ (22 tuổi) đi xe đạp từ xã Phúc Lợi, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái về nhà anh Tình ở thôn 5, xã Trúc Lâu, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái (cách nhà Dữ 20m) để xem ti vi. Lúc này chị Lương Thị Len (vợ anh Dữ) cũng đang xem ti vi tại đó khoảng 24h cùng ngày, Dữ và chị Len ra về. Chị Len đi bộ còn Mai Văn Dữ đi xe đạp đến nhà anh Mai Văn Nghinh để trả xe. Khi về đến nhà, Dữ tắt đèn lên giường nằm cạnh vợ. Thấy vợ chưa ngủ lại thờ dãi với thái độ bức bối nên Mai Văn Dữ hỏi: “Em có chuyện gì phải không?”. Chị Len trả lời: “Không có chuyện gì”. Rồi quay mặt vào vách. Dữ tức giận hỏi: “Vợ chồng mình có chuyện gì sao em không nói?”. Chị Len bức tức trả lời: “Em chán cuộc sống như thế này lắm rồi”. Dữ nghĩ đến bản thân mình bị dị tật bẩm sinh bộ phận sinh dục không đáp ứng nhu cầu sinh lý cho vợ lại do hoàn cảnh khó khăn nên đã vùng dậy bật điện rồi đến vách sát bếp lấy khẩu súng kíp tự chế. Dữ nâng súng đến ngang tầm ngực, cách giường nơi chị Len ngủ khoảng 5 mét. Dữ nhìn qua màn thấy chị Len nửa nằm nửa ngồi ôm chăn bông. Dữ liền bóp cò súng. Súng nổ chị Len bị trúng 13 viên ghém vào đầu, vào mặt, vào cổ. Chị

Len vừa khóc vừa kêu cứu. Thấy máu ở cổ chị Len chảy ra nhiều, Mai Văn Dự đã đưa chị Len đi cấp cứu tại trạm xá lâm trường Lục Yên sau đó chị Len được chuyển lên điều trị tại bệnh viện tỉnh Yên Bái từ ngày 18/5/2001 đến 22/5/2001 thì ra viện. Bản giám định thương tích số 49 ngày 22/6/2001 của tổ chức giám định pháp y và kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Yên Bái kết luận: “vết thương phần mềm để lại sẹo, dị tật nhiều, kích thước nhỏ, ảnh hưởng đến cơ năng và thẩm mỹ. Tỷ lệ tổn hại sức khỏe 15%”. (Trích bản án hình sự sơ thẩm số 02/HSST ngày 14/1/2002 của Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái).

Vụ án thứ 2, do biết vợ mình là Bàn Thị Vượng nhiều lần quan hệ bất chính với Bàn Tồn Chiệp người cùng thôn, tối ngày 4/8/2000, thấy vợ đi làm nương không về, Triệu Văn Thọ (31 tuổi) đi tìm. Trước khi đi, Thọ chuẩn bị một dao phay, một đèn pin, một khẩu súng kíp tự chế đã nhồi đạn sẵn. Chuẩn bị xong, Thọ đi lên nương thuộc khu vực thôn Tà Lành, xã Nậm Lành, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái. Khoảng 21h cùng ngày, Thọ đến lán nhà ông Bàn Phúc Tiến. Khi đến lán, Thọ phát hiện có tiếng người chạy ra, Thọ soi đèn pin thì thấy Bàn Tồn Chiệp và Bàn Thị Vượng. Thọ hỏi Chiệp: “Mày làm gì ở đây?”. Chiệp trả lời: “Tao đi chơi”. Thọ hỏi lại: “Mày đi chơi với ai? Chơi với vợ tao à?”. Chiệp không trả lời mà lấy một đoạn gậy gỗ dài khoảng 1m chọc về phía Thọ. Thọ giương súng lên, tay trái cầm đèn pin hướng nòng súng về phía Chiệp bóp cò. Súng nổ, đạn trúng vào ngực trái Chiệp làm Chiệp ngã tại chỗ. Thọ nạp đạn đuổi theo Vượng bắn một phát lên trời. Sau đó, Thọ quay lại chỗ Chiệp, thấy Chiệp chảy máu ở bụng, Thọ liền chạy về báo cáo Công an xã và dẫn lực lượng xung kích đến chỗ Chiệp bị bắn đưa Chiệp đi cấp cứu tại bệnh viện thị xã Nghĩa Lộ, còn Thọ thì đến UBND xã Nậm Lành tự thú. Tại bản giám định pháp y số 33, ngày 5/10/2000 của Tổ chức giám định pháp y khu vực phía tây kết luận: “Bàn Tồn Chiệp bị tổn hại 10% sức khỏe”. (Trích: Bản án hình sự sơ thẩm số 42/HSST ngày 23/5/2001 của TAND tỉnh Yên Bái).

Hai vụ án trên Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái đã xét xử các bị cáo về tội giết người chưa đạt và không coi đây là trường hợp tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Qua tìm hiểu công tác xét xử tại các Tòa án khác với các vụ án tương tự như trên, các Tòa án đều kết luận là bị cáo phạm tội giết người chưa đạt. Qua nghiên cứu hai vụ án trên ta thấy, sau khi chủ thể đã thực hiện hết các hành vi cần thiết để gây ra hậu quả, giữa hành vi và hậu quả vẫn còn một khoảng thời gian thì chủ thể vẫn có sự lựa chọn: một là, để mặc cho hậu quả xảy ra; hai là, tác động thêm vào để cho hậu quả xảy ra nhanh hơn; ba là, có những hành động tích cực ngăn chặn không cho hậu quả xảy ra. Trong hai vụ án trên chủ thể đã lựa chọn xử sự thứ ba và đã ngăn chặn được hậu quả chết người xảy ra. Điều này chứng tỏ chủ thể đã thực sự ân hận và hối cải. Bởi vậy, để khuyến khích hơn nữa hành vi tích cực ngăn chặn hậu quả xấu cho xã hội chúng ta nên quy định áp dụng tương tự chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, miễn TNHS cho người đã thực hiện hành vi phạm tội và Tòa án nhân dân tối cao cần có hướng dẫn cụ thể về vấn đề này khi BLHS chưa quy định.

Liên quan đến điều kiện về thời điểm của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội có quan điểm cho rằng:

Cần phải chấp nhận ở một số loại tội nhất định thời điểm cho phép “*Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội*” có thể ngay cả khi hành vi phạm tội đã là trường hợp tội phạm hoàn thành. Đó có thể là những loại tội (do những lý do nhất định) đã được luật hình sự xác định thời điểm hoàn thành sớm, cho nên việc hành vi phạm tội dừng lại ở thời điểm tội phạm hoàn thành vẫn có ý nghĩa cho xã hội như những trường hợp khác dừng lại ở giai đoạn chưa đạt chưa hoàn thành [11, tr.71].

Loại tội hoàn thành sớm chính là loại tội được phản ánh trong CTPP cắt xén, nghĩa là không phải phản ánh chính hành vi phạm tội mà là hành vi

“hoạt động” nhằm thực hiện hành vi đó. Cụ thể tại Điều 79 BLHS tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân là tội có CTP thuộc loại này. Trong tội này, người phạm tội chỉ cần có một trong các hành vi nhằm xúc tiến việc thành lập hoặc hành vi nhận lời tham gia vào tổ chức mà họ biết rõ tổ chức đó có mục đích lật đổ chính quyền nhân dân thì tội phạm đã hoàn thành, mà không đòi hỏi phải thành lập được tổ chức hay đã thực hiện các hành vi sau khi gia nhập tổ chức. Sở dĩ quy định tội phạm hoàn thành sớm là do tầm quan trọng đặc biệt của quan hệ xã hội, đó là sự tồn tại hay sự vững mạnh của đất nước mà luật hình sự bảo vệ. Còn mức độ thể hiện tính nguy hiểm của hành vi có thể chỉ ở mức độ đe dọa tới các quan hệ trên nên nếu người phạm tội tự nguyện từ bỏ ý định phạm tội thì việc từ bỏ đó vẫn có ý nghĩa rất lớn. Do vậy, đối với các tội có thời điểm hoàn thành sớm cũng nên coi là trường hợp tương tự của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Tuy nhiên nhưng trường hợp này không nhiều nên có thể quy định điều kiện để được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội ngay trong điều luật cụ thể trong phạm các tội phạm của BLHS. Như vậy việc áp dụng sẽ thuận tiện hơn.

Tóm lại, để một người được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội thì phải đáp ứng được cả hai điều kiện: một là, điều kiện thuộc về mặt chủ quan người phạm tội, tức người phạm tội phải tự nguyện chấm dứt hành vi phạm tội một cách dứt khoát; hai là, việc chấm dứt hành vi đó phải ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành. Nếu họ chỉ thỏa mãn điều kiện thứ nhất và hành vi phạm tội của họ chưa thỏa mãn hết các dấu hiệu trong cấu thành tội phạm (tội phạm hoàn thành) mà đã thực hiện các biện pháp hữu hiệu ngăn chặn được hậu quả xảy ra thì được coi là trường hợp tương tự của chế định này. Như vậy, tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội chính là một trường hợp miễn TNHS quy định trong phần chung Bộ luật hình sự. Một mặt nó thể hiện nguyên tắc nhân đạo trong luật hình sự Việt Nam, nhưng mặt khác nó cho phép một người đã có ý định phạm tội, đã có

hành vi chuẩn bị hoặc bắt tay vào việc thực hiện tội phạm nhưng đã nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được hưởng lượng khoan hồng, độ lượng của Nhà nước - không phải chịu TNHS, được miễn TNHS. Ngoài ra, đây cũng chính là một trong những biện pháp góp phần ngăn chặn những hậu quả nguy hiểm cho xã hội sẽ xảy ra, nó cũng cho phép một người có ý định phạm tội, đã có hành vi chuẩn bị hoặc bắt tay vào việc thực hiện tội phạm vẫn có khả năng lựa chọn cách xử sự của mình - hoặc tiếp tục thực hiện tội phạm đến cùng và có thể phải chịu TNHS hoặc không thực hiện tội phạm đến cùng sẽ không phải chịu TNHS. Và trong một số trường hợp khi một người có hành vi nguy hiểm cho xã hội họ đã lựa chọn cách xử sự thứ hai và điều này thực tế rõ ràng đã góp phần hạn chế những thiệt hại nguy hiểm cho xã hội có thể xảy ra. Mặc dù vậy, nếu hành vi thực tế mà chủ thể đó thực hiện đã cấu thành một tội phạm khác, thì người đó phải chịu TNHS về tội phạm này.

2.3. Vấn đề tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong đồng phạm

2.3.1. Khái quát chung về đồng phạm

2.3.1.1. Khái niệm, các dấu hiệu của đồng phạm

Tội phạm có thể chỉ do một người thực hiện nhưng cũng có thể do nhiều người cùng gây ra. Khi có nhiều người cố ý cùng thực hiện tội phạm thì được gọi là đồng phạm. BLHS định nghĩa về đồng phạm như sau: “*Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện tội phạm*”[19, Điều 20]. Theo định nghĩa này, một vụ phạm tội để được coi là đồng phạm phải thỏa mãn các dấu hiệu sau:

*** Dấu hiệu về mặt khách quan**

Thứ nhất, đồng phạm đòi hỏi phải có ít nhất hai người và hai người này phải có đủ điều kiện của chủ thể của tội phạm. Đó là điều kiện có năng lực TNHS và đạt độ tuổi chịu TNHS. Dấu hiệu chủ thể đặc biệt không đòi hỏi phải có ở tất cả những người đồng phạm mà chỉ đòi hỏi ở một loại người đồng phạm là người thực hành [12, tr. 176].

Thứ hai, những người này phải cố ý cùng thực hiện một tội phạm. Nghĩa là tội phạm được thực hiện bởi tất cả những người cùng tham gia, hậu quả của tội phạm không chỉ là kết quả hành vi của một dạng người đồng phạm gây ra - người thực hành, mà nó là kết quả chung do hoạt động của tất cả những người đồng phạm đưa lại. Mặc dù pháp luật không đòi hỏi họ phải là người trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội, nhưng họ phải có một trong các hành vi sau:

- Hành vi thực hiện tội phạm (hành vi khách quan được mô tả trong CTP). Người thực hiện hành vi này được gọi là người thực hành, đây là người trực tiếp thực hiện hành vi gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại cho khách thể của tội phạm được luật hình sự bảo vệ.

- Hành vi tổ chức tội phạm là hành vi vạch ra kế hoạch, phân công nhiệm vụ cho những người đồng phạm khác và tổ chức việc thực hiện tội phạm. Người thực hiện những hành vi này gọi là người tổ chức.

- Hành vi xúi giục là hành vi dùng lời lẽ dụ dỗ, kích động, lôi kéo người khác thực hiện tội phạm. Người thực hiện hành vi này gọi là người xúi giục.

- Hành vi giúp sức là hành vi tạo ra những điều kiện về vật chất hoặc tinh thần để củng cố ý chí, hoặc giúp người thực hành có điều kiện thuận lợi hơn để thực hiện tội phạm [12, tr.176].

Trong đồng phạm có thể có đủ cả bốn loại hành vi nhưng cũng có thể chỉ có một loại hành vi (tất cả những người đồng phạm đều tham gia thực hiện tội phạm). Đối với một người đồng phạm có thể thực hiện một loại hành vi nhưng cũng có thể thực hiện nhiều loại hành vi trong bốn loại hành vi trên và họ có thể tham gia vào bất cứ giai đoạn phạm tội nào cho đến khi tội phạm kết thúc. Trong mặt khách quan của tội phạm, giữa hành vi của mỗi người và hậu quả của tội phạm đều có mối quan hệ nhân quả. Hành vi của người thực hành là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến hậu quả của tội phạm, còn những hành

vi của những người đồng phạm khác (tổ chức, xúi giục, giúp sức) thông qua hành vi của người thực hành để gây ra hậu quả.

*** Dấu hiệu về mặt chủ quan của đồng phạm**

Về mặt chủ quan tất cả những người đồng phạm phải có lỗi cố ý. Ngoài ra đối với những tội có dấu hiệu mục đích là dấu hiệu bắt buộc trong CTP thì đòi hỏi những người cùng tham gia thực hiện tội phạm phải có cùng mục đích phạm tội đó.

- Dấu hiệu lỗi: những người phạm tội đều có lỗi cố ý, được thể hiện qua hai yếu tố ý chí và lí trí.

+ Về lí trí: người phạm tội không chỉ biết hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội mà họ còn phải biết hành vi của người cùng phạm tội với mình cũng nguy hiểm. Nếu họ chỉ biết hành vi của mình là nguy hiểm mà không biết người khác cũng có hành vi nguy hiểm như mình thì không được coi là đồng phạm mà chỉ là trường hợp phạm tội riêng lẻ. Mỗi người phạm tội phải thấy trước hậu quả do hành vi phạm tội của mình gây ra cũng như hậu quả chung của tội phạm mà họ tham gia thực hiện.

+ Về ý chí: những người đồng phạm cùng mong muốn có hoạt động chung và cùng mong muốn hoặc cùng có ý thức để mặc cho hậu quả phát sinh. Những trường hợp không mong muốn có sự liên kết hành vi để cùng gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội như trường hợp nhiều người cùng múc trộm dầu trong bể chứa của cơ quan nhưng giữa họ không có sự rủ rê nhau là những trường hợp phạm tội riêng lẻ. Cũng là trường hợp phạm tội riêng lẻ, khi các hậu quả mà người có hành vi nguy hiểm cho xã hội mong muốn không đồng nhất với nhau [12, tr.179].

- Dấu hiệu mục đích:

Ngoài hai dấu hiệu cùng thực hiện và cùng cố ý, đồng phạm còn đòi hỏi

dấu hiệu cùng mục đích trong trường hợp cùng thực hiện tội có mục đích là dấu hiệu bắt buộc. Nếu không thỏa mãn dấu hiệu này thì không được coi là đồng phạm, những người tham gia phải chịu TNHS độc lập với nhau. Cùng mục đích ở đây có thể hiểu là có chung một mục đích hoặc có sự tiếp nhận mục đích giữa những người đồng phạm.

2.3.1.2. Các loại người đồng phạm

Dựa vào vai trò của từng người phạm tội trong vụ đồng phạm, tại Điều 20 BLHS chia đồng phạm làm bốn loại người gồm: người thực hành, người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức. Mỗi loại người đều tham gia vào vụ đồng phạm ở những thời điểm và với mức độ khác nhau.

Người thực hành là người trực tiếp thực hiện tội phạm [19, khoản 2, Điều 20]. Trực tiếp thực hiện tội phạm là có hành vi trực tiếp xâm phạm tới đối tượng tác động của tội phạm. Do vậy người thực hành có vai trò quyết định đến việc thực hiện tội phạm. Nếu không có người thực hành thì tội phạm chỉ dừng lại ở giai đoạn chuẩn bị và không thể xác định TNHS của những người đồng phạm khác. Trong khoa học luật hình sự có hai trường hợp được coi là trực tiếp thực hiện tội phạm, đó là:

Trường hợp thứ nhất: người phạm tội tự mình trực tiếp thực hiện các hành vi khách quan trong CTTP. Trường hợp này bằng hành vi của mình người phạm tội trực tiếp tác động tới các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ, gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại cho các quan hệ đó. Trong đồng phạm có thể có nhiều người cùng thực hiện hành vi phạm tội hay còn gọi là đồng thực hành. Trường hợp này không đòi hỏi mỗi người thực hành phải thực hiện tất cả các hành vi khách quan trong CTTP mà chỉ cần thực hiện một phần hành vi đó, nhưng hành vi tổng hợp của họ phải là hành vi có đủ dấu hiệu trong CTTP. Đối với tội phạm đòi hỏi chủ thể đặc biệt thì tất cả những người thực hành phải thỏa mãn dấu hiệu đó. Nếu không thỏa mãn dấu hiệu trên thì họ sẽ đóng vai trò khác chứ không phải là người thực hành.

Trường hợp thứ hai: người phạm tội không trực tiếp thực hiện các hành vi được mô tả trong mặt khách quan của tội phạm mà chỉ có hành vi tác động đến người khác để người này thực hiện các hành vi trong CTTT. Nhưng người chịu tác động đã thực hiện các hành vi đó lại không phải chịu TNHS cùng với người tác động vì:

Họ là người không có năng lực TNHS hoặc chưa đạt độ tuổi chịu TNHS theo luật định;

Họ không có lỗi hoặc chỉ có lỗi vô ý do sai lầm;

Họ được loại trừ TNHS do bị cưỡng bức tinh thần.

Như vậy, qua xem xét về người thực hành trong đồng phạm chúng ta thấy hoàn toàn giống với người phạm tội riêng lẻ. Vì vậy các điều kiện và đặc điểm của hai trường hợp này là hoàn toàn giống nhau.

Người tổ chức, theo BLHS quy định: “*Người tổ chức là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc thực hiện tội phạm*” [19, khoản 2, Điều 20]. Như vậy, theo quy định trên thì người phạm tội được gọi là người tổ chức khi có ít nhất một trong ba dấu hiệu: chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy.

- Người chủ mưu là người đề ra âm mưu, phương hướng hoạt động của nhóm đồng phạm. Chủ mưu có thể trực tiếp điều khiển hoạt động của tổ chức nhưng cũng có thể không;

- Người cầm đầu là người thành lập nhóm đồng phạm hoặc tham gia vào soạn thảo kế hoạch, phân công, giao trách nhiệm cho đồng bọn cũng như đôn đốc, điều khiển hoạt động của nhóm đồng phạm;

- Người chỉ huy là người điều khiển trực tiếp của nhóm đồng phạm có vũ trang hoặc bán vũ trang [12, tr.183]. Người chỉ huy bao gồm hai dạng:

+ Những người giữ vai trò điều khiển hoạt động chung của toàn nhóm như vạch phương hướng hoạt động; vạch các kế hoạch thực hiện, phân công vai trò, nhiệm vụ cho những người đồng phạm khác;

+ Những người chỉ giữ vai trò trực tiếp điều khiển việc thực hiện vụ việc phạm tội cụ thể của nhóm đồng phạm.

Như vậy, người tổ chức tuy không phải là người trực tiếp thực hiện các hành vi khách quan trong CTTP nhưng là người có vai trò vô cùng quan trọng trong vụ đồng phạm và được coi là người có hành vi nguy hiểm nhất trong các loại người đồng phạm.

Người xúi giục là người kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác thực hiện tội phạm [19, khoản 2, Điều 20]. Người xúi giục là người tác động tới tư tưởng và ý chí của người đồng phạm khác khiến cho người bị tác động phạm tội. Người xúi giục có thể đã nghĩ ra việc phạm tội và truyền ý nghĩ đó cho người khác nhưng cũng có thể chỉ thúc đẩy người khác thực hiện ý định phạm tội đã có sẵn. Hành vi xúi giục phải cụ thể, nghĩa là phải nhằm vào một tội phạm cụ thể và người phạm tội cụ thể với mục đích thúc đẩy người này phạm tội. Nếu hành vi xúi giục không cụ thể mà đó chỉ là những lời nói có tính chất thông báo hoặc gợi ý chung chung thì không được gọi là người xúi giục và không phải chịu TNHS. Sự xúi giục có thể được thực hiện thông qua nhiều thủ đoạn như: kích động, lôi kéo, cưỡng ép, dụ dỗ, lừa phỉnh.

Người giúp sức là người tạo ra điều kiện tinh thần hay vật chất cho việc thực hiện tội phạm [19, khoản 2, Điều 20].

Với định nghĩa trên ta thấy, người giúp sức tạo ra những điều kiện tinh thần hay vật chất cho người thực hành thực hiện tội phạm được thuận lợi.

Giúp sức về vật chất có thể là cung cấp công cụ, phương tiện hoặc khắc phục những trở ngại... để tạo điều kiện cho người thực hành thực hiện tội phạm được dễ dàng, thuận lợi hơn. Giúp sức về tinh thần có thể là những hành vi cung cấp những gì tuy không có tính vật chất nhưng cũng tạo cho người thực hành điều kiện thuận lợi hơn trong việc thực hiện tội phạm như chỉ dẫn, góp ý kiến, cung cấp tình hình [12, tr.187], hoặc hứa hẹn trước sẽ che

giấu người phạm tội, che giấu các tang vật, hứa sẽ tiêu thụ các vật do phạm tội mà có... Hành vi giúp sức có thể được thực hiện bằng hành động hoặc không hành động.

Như vậy, hành vi giúp sức là hành vi tạo ra những điều kiện thuận lợi cho người thực hành thực hiện tội phạm hoặc củng cố ý định phạm tội, củng cố quyết tâm phạm tội và làm cho người đã có ý định phạm tội yên tâm thực hiện tội phạm. Đây cũng chính là điểm khác biệt với hành vi xúi giục.

Trên đây, chúng ta đã nghiên cứu các dạng người đồng phạm, cho thấy mỗi dạng người đồng phạm có những hành vi khác nhau, mức độ nguy hiểm cho xã hội khác nhau, giữ vai trò khác nhau trong vụ đồng phạm. Vì vậy, việc nghiên cứu các dạng người đồng phạm có ý nghĩa rất quan trọng trong việc xác định điều kiện của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong đồng phạm cũng như TNHS của họ.

2.3.2. Vấn đề tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong đồng phạm

Một người phạm tội riêng lẻ để được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội thì họ phải tự mình chấm dứt việc phạm tội một cách dứt khoát trong giai đoạn chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành. Vậy trong đồng phạm khi người đồng phạm đáp ứng được các điều kiện như trong trường hợp phạm tội riêng lẻ thì có được coi là thuộc chế định này không?

Qua nghiên cứu khái quát về đồng phạm cho thấy, đồng phạm là trường hợp phạm tội phức tạp có nhiều chủ thể tham gia và giữ các vị trí khác nhau trong một vụ phạm tội. Khi xác định TNHS cho họ cũng phải tuân theo những nguyên tắc nhất định. Đó là các nguyên tắc tất cả những người đồng phạm phải chịu trách nhiệm chung về toàn bộ tội phạm, nguyên tắc chịu trách nhiệm độc lập về việc cùng thực hiện đồng phạm và nguyên tắc cá thể hóa TNHS của người đồng phạm. Do đó, việc xác định điều kiện tự ý nửa chừng

chấm dứt việc phạm tội trong trường hợp này có nhiều điểm khác so với trường hợp phạm tội riêng lẻ.

Vấn đề tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được đặt ra khi trường hợp những người đồng phạm chưa thỏa mãn một CTTTP cụ thể. Khi có sự tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của một người hay một số người thì việc miễn TNHS chỉ áp dụng đối với bản thân người đã tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội.

Theo Điều 19 BLHS mới chỉ quy định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của người trực tiếp thực hiện tội phạm, chưa có quy định tự ý nửa chừng trong đồng phạm.

Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong đồng phạm mới chỉ được ghi nhận trong hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao tại Nghị quyết số 02/HTTP ngày 05/01/1986 và Nghị quyết số 01/HTTP ngày 19/04/1989.

Trong vụ đồng phạm, khi có sự tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của một người hay một số người thì việc miễn TNHS chỉ được áp dụng đối với bản thân người đã tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội.

2.3.2.1. Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của người thực hành:

Đối với điều kiện của người thực hành trong đồng phạm phải được xem xét qua hai trường hợp: có một người thực hành hay có hai người đồng thực hành trở lên.

Trường hợp đồng phạm có một người thực hành, tương tự như trường hợp phạm tội riêng lẻ, được coi là tự ý nửa chừng chấm việc phạm tội khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Người thực hành phải tự nguyện từ bỏ việc thực hiện tiếp tội phạm khi không có gì ngăn cản. Việc từ bỏ đó phải là từ bỏ hẳn chứ không phải là tạm dừng chờ cơ hội thuận lợi sẽ tiếp tục thực hiện tội phạm.

- Việc chấm dứt thực hiện tội phạm của người thực hành phải xảy ra ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành.

Ví dụ: A vì có thù tức với B nên đã rủ C và D đánh B . A cùng C và D lập kế hoạch để dạy cho B một bài học . A theo dõi hoạt động đi lại của B, còn C và D tìm dao , côn để thực hiện hành vi theo kế hoạch . Sau một thời gian theo dõi B, A thấy B là người còn duy nhất trong gia đình chỉ có hai mẹ con, người mẹ già ốm , nếu B bị tàn phế thì mẹ B sẽ không có người chăm sóc . A từ bỏ ý định đánh B , đồng thời bàn bạc với C và D từ bỏ ý định đánh B . Cả bọn nghe theo A và không thực hiện hành vi phạm tội.

Trong trường hợp này, hành vi của A được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Hoạt động lập kế hoạch, theo dõi hoạt động đi lại, chuẩn bị công cụ đã làm xong, chưa có ai biết được ý định phạm tội của A, C, D và cũng không có gì cản trở A, C, D thực hiện hành vi gây thương tích cho B . Song A và đồng bọn đã không đánh B nữa do đó A và đồng bọn được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm là tội cố ý gây thương tích cho người khác

Trường hợp đồng phạm có hai người thực hành trở lên; có thể xảy ra trường hợp một người hoặc một số người thực hành tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, còn những người đồng phạm khác vẫn tiếp tục thực hiện tội phạm. Trong trường hợp này người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn TNHS theo quy định tại điều 16 BLHS, nếu họ đã không làm gì hoặc những việc mà họ đã làm trước khi từ bỏ ý định phạm tội không giúp gì cho những người đồng phạm khác trong việc tiếp tục thực hiện tội phạm . Ví dụ: ba người rủ nhau đến ga xe lửa để trộm cắp, nhưng không bàn bạc gì cụ thể; trên đường đi một người đã bỏ về vì không muốn phạm tội nữa; hai người còn lại vẫn tiếp tục đến ga xe lửa và lợi dụng sự sơ hở của một số hành khách nên đã trộm cắp được một số hành lý. Còn nếu những việc mà họ đã làm được những người đồng phạm khác sử dụng để thực hiện tội phạm, thì họ cũng phải có những hành động tích cực để ngăn chặn việc thực hiện tội phạm đó [22]. Nếu họ không ngăn chặn được hậu quả xảy ra thì họ có thể vẫn phải chịu

TNHS tương tự như trường hợp về người xúi giục, người tổ chức, người giúp sức đã nêu ở điểm 1 trên đây. Ví dụ: mấy người bàn bạc với nhau về việc trộm cắp ở một địa điểm nào đó; một người trong bọn họ đã vẽ sơ đồ chỉ dẫn cho đồng bọn cách đột nhập một cách an toàn vào nơi để tài sản, sau đó người này từ bỏ ý định phạm tội và cũng chỉ khuyên đồng bọn không phạm tội nữa; nhưng đồng bọn của người này vẫn sử dụng sơ đồ và sự chỉ dẫn của người này để thực hiện tội phạm thì người này có thể vẫn phải chịu TNHS [22].

Nếu trong vụ đồng phạm có nhiều người thực hành thì hành vi phạm tội của từng người có quan hệ mật thiết với nhau. Việc xác định thời điểm coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội phải căn cứ vào hành vi thực tế của mỗi người đồng phạm. Trong trường hợp tổng hợp hành vi phạm tội của tất cả những người đồng phạm đã thỏa mãn đầy đủ dấu hiệu của một CTTP cụ thể thì vấn đề tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội không được đặt ra. Trong số những người đồng thực hành đó nếu có một hoặc một số người thôi không thực hiện tội phạm nữa thì cũng được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội yêu cầu họ có những hành động tích cực nhằm ngăn chặn việc thực hiện tội phạm hoặc ít nhất phải hạn chế hậu quả xảy ra.

Thực tiễn xét xử cho thấy trong một vụ án có nhiều người thực hành tội phạm đã có người tự ý nửa chừng từ bỏ ý định phạm tội, có người không từ bỏ ý định phạm tội. Trong trường hợp này, người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn TNHS theo Điều 19 BLHS nếu họ đã không làm gì hoặc những việc mà họ đã làm trước khi từ bỏ ý định phạm tội không giúp gì cho những người đồng phạm khác trong việc tiếp tục thực hiện tội phạm. Còn nếu những việc mà họ đã làm được những người đồng phạm khác sử dụng để thực hiện tội phạm, thì họ cũng phải có những hành động tích cực để ngăn chặn việc thực hiện tội phạm đó, thì họ mới có thể được miễn TNHS. Nhưng nếu họ không ngăn chặn được những người đồng phạm khác thực hiện tội phạm, hậu quả của tội phạm vẫn xảy ra thì họ vẫn phải chịu TNHS.

Người thực hành tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn TNHS về tội định phạm, nhưng có thể phải chịu TNHS về tội không tổ chức phạm tội theo quy định tại Điều 314 BLHS.

2.3.2.2. Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của các dạng người đồng phạm khác

Các dạng người đồng phạm khác gồm: người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức. Đây là những người gián tiếp thực hiện tội phạm nên điều kiện để được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội có nhiều điểm khác so với người trực tiếp thực hiện tội phạm. Đối với những người này, do hành vi của họ không trực tiếp gây ra hậu quả nên việc họ dừng lại không có ý nghĩa nhiều trong việc hạn chế hậu quả xảy ra, tội phạm vẫn hoàn thành và họ vẫn phải chịu TNHS. Do vậy, chỉ khi những người này áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa người thực hành không tiếp tục phạm tội hoặc ngăn chặn hậu quả xảy ra và hậu quả đã không xảy ra thì họ mới được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội và được miễn TNHS.

Theo Nghị quyết số 01/HTTP ngày 19/04/1989 của Tòa án nhân dân tối cao thì để được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức phải thỏa mãn các điều kiện sau ngoài các điều kiện tại Điều 16 BLHS năm 1985:

- Người xúi giục, người tổ chức phải thuyết phục, khuyến bảo, đe dọa để người thực hành không thực hiện tội phạm hoặc phải báo cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, báo cho người sẽ là nạn nhân biết về tội phạm đang được chuẩn bị thực hiện để cơ quan Nhà nước hoặc người sẽ là nạn nhân có biện pháp ngăn chặn tội phạm.

- Người giúp sức phải chấm dứt việc tạo những điều kiện tinh thần, vật chất cho việc thực hiện tội phạm (như không cung cấp phương tiện, công cụ phạm tội; không chỉ điểm, dẫn đường cho kẻ

thực hành...). Nếu sự giúp sức của người giúp sức đang được những người đồng phạm khác sử dụng để thực hiện tội phạm, thì người giúp sức cũng phải có những hành động tích cực như đã nêu ở trên đối với người xúi giục, người tổ chức để ngăn chặn việc thực hiện tội phạm [24].

Về thời điểm chấm dứt việc phạm tội của người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức. Có nhiều quan điểm khác nhau xung quanh vấn đề này:

Có quan điểm cho rằng:

Đối với người tổ chức, người xúi giục và người giúp sức, việc tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội phải được thực hiện trước khi người thực hành bắt tay vào việc thực hiện tội phạm và phải có những hành động tích cực làm mất tác dụng của những hành vi trước đó của mình, để ngăn chặn việc thực hiện tội phạm [14, tr.24].

Thuộc nhóm quan điểm này có người cho rằng để được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội những dạng người đồng phạm khác (ngoài người thực hành) phải thỏa mãn hai điều kiện trong đó có điều kiện về thời điểm chấm dứt việc phạm tội đó là:

Sự tự ý của người đồng phạm phải xảy ra trước khi người thực hành trực tiếp bắt tay vào việc thực hiện tội phạm, vì nếu như kẻ thực hành đã bắt tay vào việc thực hiện tội phạm thì sự tự ý của những người đồng phạm không còn tác dụng làm mất tính nguy hiểm cho xã hội mà tội phạm đã gây ra và chính vì vậy mà sự tự ý đó không còn ý nghĩa nữa [17, tr.36].

Quan điểm khác lại cho rằng:

Không những trước khi người thực hành bắt tay vào việc thực hiện tội phạm mà cả sau khi người đó đã bắt tay vào việc thực hiện tội phạm nếu người tổ chức, người xúi giục hoặc người giúp sức lại có những hành động tích cực để ngăn chặn việc thực hiện tội

phạm của người thực hành và trên thực tế đã ngăn chặn được tội phạm, tội phạm do được ngăn chặn, đã không hoàn thành được thì đều được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội [14, tr.24].

Qua nghiên cứu các quan điểm trên, tôi đồng tình quan điểm cho rằng đối với người tổ chức, người giúp sức, người xúi giục được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội ngay cả khi người thực hành đã bắt tay vào việc thực hiện tội phạm, chỉ cần họ có những hành động tích cực để ngăn chặn việc thực hiện tội phạm của người thực hành và trên thực tế đã ngăn chặn được tội phạm. Bên cạnh đó Nghị quyết số 01/HTTP ngày 19/04/1989 hướng dẫn về điều kiện của sự tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của người giúp sức là: *“Nếu sự giúp sức của người giúp sức đang được những người đồng phạm khác sử dụng để thực hiện tội phạm, thì người giúp sức cũng phải có những hành động tích cực như đã nêu ở trên đối với người xúi giục, người tổ chức để ngăn chặn việc thực hiện tội phạm”* [24].

Đối với người tổ chức, người xúi giục và người giúp sức thì vấn đề tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội có nhiều điểm khác so với người thực hành, quá trình thực hiện tội phạm họ không tự mình mà phải thông qua người thực hành để thực hiện hành vi được mô tả trong CTTP. Hoạt động này của họ luôn là tiền đề, là điều kiện hỗ trợ cho hoạt động phạm tội của người thực hành. Những người này có thể từ bỏ ý định phạm tội trong khi người thực hành vẫn thực hiện tội phạm đến cùng theo kế hoạch đã vạch ra. Chính vì thế, người tổ chức, người xúi giục và người giúp sức chỉ được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội khi thỏa mãn hai điều kiện: thứ nhất, họ phải chấm dứt việc phạm tội trước khi người thực hành thực hiện tội phạm; thứ hai, họ phải có những hành động tích cực làm mất tác dụng của những hành vi trước đó của mình để ngăn chặn việc thực hiện tội phạm.

Như vậy có thể nói việc phân hóa trách nhiệm hình sự đã góp phần tạo

ra đường lối xử lý đối với các trường hợp phạm tội khác nhau , đối với các nhóm chủ thể thực hiện tội phạm khác nhau và là cơ sở để tiến hành cá thể hóa trách nhiệm hình sự trong áp dụng pháp luật hình sự. Khi tiến hành cá thể hóa trách nhiệm hình sự trong các trường hợp có đồng phạm tham gia người áp dụng pháp luật cần phải sử dụng các quy phạm pháp luật đã được xây dựng theo nguyên tắc phân hóa trách nhiệm hình sự để giải quyết trách nhiệm hình sự cho từng trường hợp phạm tội cụ thể.

Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là trường hợp một người tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng mặc dù khách quan không có gì ngăn cản. Như vậy, điều kiện để được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội khi:

Thứ nhất, việc chấm dứt thực hiện ý định hoặc hành vi phạm tội của người phạm tội phải “*tự nguyện*” và “*dứt khoát*”, có nghĩa là người đó phải bỏ thực sự ý định phạm tội hoặc hành vi phạm tội mà họ đã bắt đầu, chứ không phải tạm thời dừng lại chốc lát để chờ cơ hội, điều kiện thuận lợi khác hay chuẩn bị kỹ lưỡng và đầy đủ hơn công cụ, phương tiện phạm tội sẽ tiếp tục phạm tội;

Thứ hai, việc chấm dứt thực hiện tội phạm phải và chỉ xảy ra trong trường hợp tội phạm được thực hiện ở giai đoạn phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành, chứ không thể xảy ra ở giai đoạn phạm tội chưa đạt đã hoàn thành hay giai đoạn tội phạm hoàn thành;

Thứ ba, điều kiện khách quan không có gì ngăn cản việc thực hiện, nếu người phạm tội muốn thực hiện tội phạm, họ hoàn toàn có thể tiến hành được.

Như vậy, nếu người phạm tội tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là xuất phát từ do ý muốn chủ quan của bản thân họ quyết định không tiếp tục thực hiện tội phạm nữa nên ở góc độ nào đó, hành vi này được xem là đã mất

tính nguy hiểm cho xã hội. Do đó, người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội không phải chịu TNHS mà họ được miễn TNHS về tội định phạm (nếu hành vi phạm tội của họ không cấu thành tội phạm khác, còn trường hợp nếu cấu thành tội phạm khác thì họ phải chịu trách nhiệm hình sự trên những cơ sở chung tương ứng).

Trong đồng phạm điều kiện để được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội giữa những người đồng phạm là không giống nhau. Đối với người thực hành thì giống với trường hợp phạm tội riêng lẻ, trong trường hợp đồng thực hành thì người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội phải có những hành động tích cực ngăn chặn việc những người đồng phạm khác thực hiện tội phạm trên cơ sở những hành động trước đó của họ. Đối với những người đồng phạm khác thì họ phải có những hành động tích cực ngăn chặn việc người thực hành thực hiện tội phạm và đã ngăn chặn được tội phạm mà không kể người thực hành đã bắt tay vào việc thực hiện tội phạm hay chưa.

Chương 3

HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ TỰ Ý NỬA CHỪNG CHẤM DỨT VIỆC PHẠM TỘI

3.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội

Trước yêu cầu cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân, trước xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hóa kinh tế, cũng như nhiệm vụ đấu tranh phòng và chống các loại tội phạm và vi phạm pháp luật, giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội ... thì một trong những biện pháp có ý nghĩa rất quan trọng là hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung và hệ thống pháp luật hình sự nói riêng. Bởi lẽ, việc đổi mới pháp luật và hoàn thiện pháp luật hình sự hiện hành *“chính là một trong nhiều yếu tố cơ bản mà nếu như thiếu nó thì việc xây dựng Nhà nước pháp quyền không thể thành công, vì các quy định của pháp luật hình sự chính là những căn cứ pháp lý quan trọng nhất của Nhà nước pháp quyền”* [6, tr.70]. để đấu tranh phòng chống tội phạm và xử lý nghiêm minh những người phạm tội, để góp phần tăng cường pháp chế và củng cố trật tự pháp luật, đồng thời bảo vệ một cách hữu hiệu các quyền tự do cơ bản của công dân, cũng như lợi ích của xã hội và của Nhà nước.

Do đó, việc hoàn thiện quy định về tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội cũng không nằm ngoài mục đích hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam nói chung, đồng thời sự cần thiết phải hoàn thiện chế định này còn thể hiện trên các phương diện thực tiễn, lý luận và lập pháp.

Trong thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự vẫn còn một số trường hợp áp dụng chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội không đúng pháp luật, không có căn cứ pháp luật dẫn đến việc để lọt

tội phạm và phạm tội. Do nhận thức không thống nhất, các cơ quan chức năng hướng dẫn chưa toàn diện và cụ thể nên các căn cứ áp dụng còn nhiều bất cập, việc đánh giá không chính xác thời điểm chấm dứt việc phạm tội, xác định thế là “tự nguyện” chấm dứt còn nhiều ý kiến tranh luận.

Về phương diện lập pháp, việc hoàn thiện chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong pháp luật hình sự góp phần giúp cho nhà làm luật nhận thấy những bất cập và hạn chế trong việc áp dụng để sửa đổi bổ sung những quy định mới cho phù hợp với thực tiễn. Đặc biệt, trong xu thế hội nhập khu vực và thế giới cũng đòi hỏi pháp luật hình sự của nước ta nói chung và chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội nói riêng cũng cần phù hợp và có sự tham khảo, chọn lọc các quy định của pháp luật hình sự các nước trên thế giới cũng như góp phần nhân đạo hóa hơn nữa chính sách hình sự của pháp luật hình sự Việt Nam.

Hoàn thiện chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong pháp luật hình sự Việt Nam có ý nghĩa về mặt lý luận thể hiện ở chỗ: Nó giúp phần cho cán bộ nghiên cứu khoa học, giảng dạy, nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên thuộc chuyên ngành tư pháp hình sự có nhận thức đúng đắn và thống nhất về tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, về căn cứ và những điều kiện áp dụng để phục vụ công tác nghiên cứu, giảng dạy và học tập; Nó còn giúp cho những người có thẩm quyền trong các cơ quan tiến hành tố tụng (như Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán...) nhận thức đầy đủ, đúng đắn và chính xác để từ đó đưa ra các quyết định áp dụng hay không áp dụng tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội đối với người phạm tội có căn cứ và đúng pháp luật, không để lọt tội phạm và người phạm tội, tránh làm oan người vô tội, góp phần nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh và phòng chống tội phạm, qua đó bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp không chỉ của công dân mà còn cả bị can, bị cáo.

3.2. Những phương hướng cơ bản của việc hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội

Như chúng ta đã biết, Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 là công cụ pháp luật sắc bén, hữu hiệu của Đảng, Nhà nước và của nhân dân ta để đảm bảo pháp chế, củng cố và duy trì trật tự pháp luật, góp phần quan trọng trong công tác đấu tranh phòng và chống tội phạm, cũng như bảo vệ một cách hữu hiệu lợi ích của Nhà nước, của xã hội và của công dân. Tuy nhiên, qua một thời gian áp dụng và thi hành cho thấy một số quy định của Bộ luật hình sự nói chung, quy định về chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội nói riêng còn chưa đầy đủ, chặt chẽ và chính xác về nội dung, chưa phù hợp với quy định của pháp luật hình sự của một số nước trên thế giới, đặc biệt cần có sự hướng dẫn kịp thời và thống nhất của các cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền.

Do đó, việc tiếp tục sửa đổi, bổ sung những quy định cũ, xây dựng những quy định mới nhằm hoàn thiện pháp luật hình sự về tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là cần thiết. Tuy nhiên, việc đổi mới và hoàn thiện này phải dựa trên quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về đấu tranh phòng và chống tội phạm, trên cơ sở tổng kết thực tiễn và phải là cơ sở pháp lý vững chắc thể hiện được các tư tưởng pháp chế, nhân đạo, dân chủ, cũng như phù hợp với pháp luật hình sự các nước trong xu thế hội nhập khu vực và quốc tế. Trên cơ sở này, chúng tôi đưa ra một số phương hướng cơ bản của việc hoàn thiện quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội như sau.

- Quán triệt quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về hoàn thiện pháp luật hình sự nói chung, quy định về tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội nói riêng. Trong quá trình đổi mới và hoàn thiện đòi hỏi phải có sự nghiên cứu, nhận thức đúng đắn các quan điểm của Đảng về đấu tranh phòng và chống tội phạm, thể hiện trong việc kết hợp nguyên tắc “ng nghiêm trị kết hợp với khoan

hồng, trùng trị kết hợp với giáo dục, thuyết phục” trong việc xử lý tội phạm và người phạm tội. Chính vì vậy, việc đổi mới và hoàn thiện quy định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội theo pháp luật hình sự Việt Nam mới có khả thi, phù hợp với các điều kiện chính trị, kinh tế và xã hội ở nước ta.

- Hoàn thiện quy định của pháp luật hình sự về tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội phải phù hợp với Hiến pháp, đồng thời có tính đến sự đồng bộ hóa các đạo luật khác có liên quan trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

- Hoàn thiện quy định của pháp luật hình sự về tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội phải thể hiện nguyên tắc nhân đạo của Đảng và Nhà nước ta trong đường lối xử lý tội phạm và người phạm tội.

- Phải đảm bảo tính kế thừa có chọn lọc và tiếp thu kinh nghiệm lập pháp hình sự của các nước trên thế giới nói chung và các quy định về tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội nói riêng. Bên cạnh việc kế thừa những quy định hợp lý đã có, việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam về chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội phải tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm lập pháp của các nước trên thế giới. Tuy nhiên, cũng có những vấn đề mới mẻ nhưng sẽ phù hợp với thực tiễn và điều kiện của nước ta nên cần phải học tập, tiếp thu có chọn lọc để sửa đổi, bổ sung cho hoàn thiện các quy phạm tương ứng trong pháp luật hình sự hiện hành.

3.3. Một số giải pháp hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội

Hoàn thiện và đổi mới pháp luật hình sự nói chung, các quy định về tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội nói riêng cần có nhiều giải pháp khác nhau. Trên cơ sở nghiên cứu các quy định của pháp luật hình sự thực định về tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội kết hợp với thực tiễn áp dụng quy định này, đồng thời có tham khảo kinh nghiệm lập pháp một số nước trên thế giới, nên trong phạm vi luận văn này chúng tôi xin đưa ra một số giải pháp

hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội như sau.

- Các nhà làm luật nước ta mới chỉ quy định chính thức việc áp dụng tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội đối với một loại người đồng phạm là người thực hành, mà chưa quy định cụ thể và rõ ràng việc áp dụng nó với ba loại người đồng phạm còn lại là người tổ chức, người xúi giục và người giúp sức. Tất nhiên, về vấn đề này đã được hướng dẫn trong Mục I Nghị quyết số 01-89/HĐTP ngày 19/4/1989 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn bổ sung việc áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự, song cần được nhà làm luật nước ta ghi nhận chính thức trong Bộ luật hình sự hiện hành. Mặt khác, khi ghi nhận bổ sung nội dung này cần thay cụm từ “việc phạm tội” bằng cụm từ “tội phạm” mới phù hợp với thực tiễn xét xử và bao quát hành vi của tất cả những người đồng phạm, chứ không chỉ riêng bản thân một loại người đồng phạm là người thực hành.

Hướng sửa đổi như sau:

“Điều.... Miễn trách nhiệm hình sự do tự ý nửa chừng chấm dứt tội phạm (Điều 19 BLHS năm 1999):

1. Tự ý nửa chừng chấm dứt tội phạm là trường hợp người phạm tội tự mình từ bỏ dứt khoát và vĩnh viễn hành vi phạm tội, mặc dù họ ý thức được khả năng thực hiện tội phạm đến cùng hoặc người phạm tội đã có hành vi tích cực ngăn chặn được hậu quả của tội phạm.

Người tự ý nửa chừng chấm dứt tội phạm được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm; nếu hành vi thực tế đã thực hiện có đủ yếu tố cấu thành của một tội khác thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này

2. Người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức được miễn trách nhiệm hình sự nếu các biện pháp tích cực mà họ áp dụng đã ngăn chặn được việc thực hiện tội phạm đến cùng của người thực hành”

- Nâng cao ý thức pháp luật, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực

của người có thẩm quyền quyết định việc áp dụng tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội.

Trong việc áp dụng pháp luật liên quan đến đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án do được miễn trách nhiệm hình sự áp dụng đối với trường hợp tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội cho thấy việc các cơ quan và người có thẩm quyền áp dụng chưa đúng pháp luật dẫn đến bỏ lọt tội phạm và người phạm tội một phần do tinh thần trách nhiệm, năng lực trình độ và kinh nghiệm công tác của một số cán bộ điều tra, kiểm sát viên còn hạn chế, dẫn đến việc nghiên cứu không đầy đủ, đề xuất không chính xác trong việc phê chuẩn các lệnh, quyết định ở một số vụ án không đúng pháp luật, chưa quan tâm nhiều đến các thông tin, chức cứ, tài liệu dẫn đến việc áp dụng miễn trách nhiệm hình sự đối với tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội chưa đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Chính vì vậy, yêu cầu cấp thiết ở đây đòi hỏi phải nâng cao tiêu chuẩn về chính trị, đạo đức, ý thức pháp luật và nghề nghiệp chuyên môn của cán bộ tư pháp nói chung, người có thẩm quyền áp dụng miễn trách nhiệm hình sự trong cơ quan tiến hành tố tụng nói riêng. Cụ thể bồi dưỡng chính trị và đạo đức, đặc biệt là học tập kiến thức để nâng cao nhận thức của cán bộ, Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán... về các quy định của pháp luật hình sự, pháp luật tố tụng hình sự để vận dụng pháp luật chính xác vào những trường hợp cụ thể trên thực tế.

- Tăng cường vai trò của Viện kiểm sát trong việc kiểm tra, giám án án đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án do miễn trách nhiệm hình sự.

- Tăng cường sự hợp tác quốc tế và trao đổi về kinh nghiệm lập pháp hình sự về chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội.

Trong xu thế mở rộng hội nhập khu vực và quốc tế hiện nay, thì hợp tác giữa nước ta và các nước trên thế giới về lĩnh vực tư pháp là rất cần thiết. Trên cơ sở đảm bảo độc lập, chủ quyền và an ninh quốc gia, đòi hỏi cần nghiên cứu, tham khảo, học tập có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế về tổ chức hoạt

động của các cơ quan tư pháp, về đào tạo cán bộ tư pháp, về đấu tranh phòng chống tội phạm, về kỹ thuật lập pháp... Do đó, việc tăng cường sự hợp tác quốc tế và trao đổi kinh nghiệm lập pháp có ý nghĩa quan trọng và là tất yếu. Tuy nhiên, trong lĩnh vực nghiên cứu, tham khảo, học tập có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế về chế định này đòi hỏi chúng ta phải tham khảo trước hết pháp luật hình sự của các nước có kinh nghiệm lập pháp, các nước khu vực và các nước có quan hệ truyền thống như Liên bang Nga, CHND Trung Hoa...

KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong luật hình sự Việt Nam ta có thể rút ra một số kết luận sau:

1. Về khái niệm tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được quy định tại điều 19 BLHS, theo đó tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được hiểu là tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng tuy không có gì ngăn cản. Nghĩa là, người phạm tội xuất phát từ ý chí chủ quan của mình quyết định không tiếp tục thực hiện tội phạm đến cùng khi họ nhận thức được không có yếu tố khách quan nào ngăn cản. Tuy nhiên để cho việc áp dụng được thuận lợi các cơ quan có thẩm quyền cần hướng dẫn cụ thể hơn nữa về khái niệm này.

Chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là chế định thể hiện chính sách nhân đạo của nước ta, đồng thời với phương châm hạn chế hậu quả tác hại xảy ra cho xã hội, miễn TNHS cho người phạm tội nên nó mang những đặc điểm chung của các trường hợp miễn TNHS. Bên cạnh đó nó còn mang những đặc điểm riêng của trường hợp miễn TNHS đặc biệt.

Nghiên cứu chế định tương ứng với chế định này trong pháp luật hình sự một số nước trên thế giới chúng ta thấy, về cơ bản luật hình sự của các nước đều quy định chế định này và có nhiều điểm tương đồng với chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội trong luật hình sự Việt Nam. Qua đó ta thấy luật hình sự Việt Nam cần tiếp thu những điểm tiến bộ trong luật hình sự của các nước nhất là luật hình sự của Liên Bang Nga và CHND Trung Hoa.

2. Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là trường hợp miễn TNHS có điều kiện nên để được coi là trường hợp trên thì người phạm tội phải thỏa mãn cả hai điều kiện sau: một là, điều kiện về ý thức chủ quan của người phạm tội: người phạm tội phải chấm dứt hành vi phạm tội một cách tự nguyện và dứt khoát; hai là, điều kiện về thời điểm chấm dứt việc phạm tội là việc

dừng lại không thực hiện tiếp tội phạm phải ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành.

Tuy nhiên về thời điểm chấm dứt việc phạm tội trong thực tiễn có những trường hợp sau: thứ nhất, người phạm tội đã thực hiện hết các hành vi cần thiết để gây ra hậu quả, nhưng giữa hành vi đã thực hiện và hậu quả có một khoảng thời gian nhất định. Trong khoảng thời gian trên người phạm tội vì một lý do nào đó không muốn cho hậu quả của tội phạm xảy ra nên đã có những hành động tích cực ngăn chặn không cho hậu quả xảy ra, kết quả hậu quả đã không xảy ra. Thứ hai, một số tội phạm có thời điểm hoàn thành sớm, người phạm tội mới chỉ có các hoạt động nhằm thực hiện các hành vi trong CTTTP thì tội phạm đã được coi là hoàn thành. Trường hợp này cho thấy tính nguy hiểm của hành vi phạm tội mới thể hiện ở mức thấp, vẫn có cơ hội để hạn chế hoặc ngăn ngừa hậu quả xảy ra. Để thể hiện hơn nữa chính sách nhân đạo của Nhà nước ta, đồng thời khuyến khích người phạm tội tích cực ngăn chặn hậu quả xấu có thể xảy ra cho các quan hệ được luật hình sự bảo vệ chúng ta nên coi hai trường hợp trên là trường hợp tương tự của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Do vậy, theo chúng tôi, cần coi đây cũng là trường hợp nửa chừng chấm dứt việc thực hiện tội phạm và đòi hỏi các cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn cụ thể trường hợp này.

Theo điều 19 BLHS mới chỉ quy định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội đối với trường hợp phạm tội đơn lẻ và một dạng người đồng phạm là người thực hành. Mà chưa quy định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của các dạng người đồng phạm khác với tư cách là những người gián tiếp thực hiện tội phạm thông qua hành vi của người thực hành. Vấn đề tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của các dạng người đồng phạm khác được hướng dẫn tại Nghị quyết 02/HTTP ngày 19/4/1989 của Tòa án nhân dân tối cao. Theo đó điều kiện để được coi là trường hợp trên là những người đồng

phạm khác gồm: người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức ngoài các điều kiện chung của chế định còn đòi hỏi họ phải có các hành động tích cực ngăn chặn người thực hành sử dụng các hành vi trước đó của mình để thực hiện tội phạm hoặc báo cho cơ quan có thẩm quyền để kịp thời ngăn chặn tội phạm. Đối với vấn đề này cũng cần phải được quy định cụ thể hơn.

3. TNHS của người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Khi người phạm tội thỏa mãn các điều kiện trên thì họ được miễn TNHS về tội mà họ định phạm. Việc miễn TNHS cho họ dựa trên cơ sở: thứ nhất là chính sách hình sự của Nhà nước ta; thứ hai, dựa vào mức độ thể hiện tính nguy hiểm của hành vi phạm tội; thứ ba là dựa vào mục đích của việc áp dụng hình phạt. Tuy nhiên, nếu hành vi của họ trên thực tế có đủ dấu hiệu CTTP khác được quy định tại phần các tội phạm trong BLHS thì họ phải chịu TNHS về tội phạm này. Đây cũng chính là điểm đặc biệt của chế định này so với các chế định miễn TNHS khác được quy định trong BLHS.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tư pháp (1997), *Bộ luật hình sự của Nhật Bản* (Bản dịch), Hà Nội.
2. Bộ Tư pháp (1998), *Bộ luật hình sự của Liên bang Nga* (Bản dịch), Hà Nội.
3. Bộ Tư pháp (1999), *Bộ luật hình sự của Trung Quốc* (Bản dịch), Hà Nội.
4. Bộ Tư pháp (1999), *Bộ luật hình sự của Thụy Điển* (Bản dịch), Hà Nội.
5. Lê Cẩm (Chủ biên) (2001), *Giáo trình luật hình sự* (Phần chung), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Lê Cẩm (2002), *Các nghiên cứu chuyên khảo về Phần chung luật hình sự*, tập IV, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
7. Lê Cẩm, Trịnh Quốc Toàn (2004), *Định tội danh: Lý luận, hướng dẫn mẫu và 350 bài thực hành*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
8. Lê Văn Cẩm (2005), *Sách chuyên khảo Sau đại học: Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự* (Phần chung), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
9. Kim Dung (1999), “Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội”, *Tạp chí Kiểm sát* (04), tr. 26-27.
10. Nguyễn Ngọc Điệp, Vũ Mạnh Thông (2000), *Bình luận và tìm hiểu phần chung Bộ luật hình sự sửa đổi 1999*, Nxb Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
11. Nguyễn Ngọc Hòa (Chủ biên) (1997), *Luật hình sự Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
12. Nguyễn Ngọc Hòa (chủ biên) (2010), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam, Tập 1*, Trường đại học Luật Hà Nội, Nxb Công an nhân dân.
13. Nguyễn Ngọc Hòa và Lê Thị Sơn (1999), *Từ điển giải thích thuật ngữ Luật học* (*Luật hình sự, Luật tố tụng hình sự*), Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

14. Phạm Mạnh Hùng (1995), “Về chế định tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (8), tr. 23-25.
15. Bùi Đức Lợi (2005), *Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội.
16. Uông Chu Lưu (Chủ biên) (2001), *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, 1999, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
17. Đinh Văn Quế (1999), *Pháp luật thực tiễn và án lệ*, Nxb Đà Nẵng.
18. Quốc hội (1985), *Bộ luật hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội.
19. Quốc hội (1999), *Bộ luật hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Hà Nội.
20. Lê Thị Sơn (1995), “Một số vấn đề về các giai đoạn thực hiện tội phạm”, *Tạp chí Luật học*, (6), Hà Nội.
21. Lê Thị Sơn (1997), “Trách nhiệm hình sự và miễn trách nhiệm hình sự”, *Tạp chí Luật học*, (5), Hà Nội.
22. Kiều Đình Thụ (1998), *Tìm hiểu luật hình sự Việt nam*, Nxb Đồng Nai.
23. Tòa án nhân dân tối cao (1970), *Báo cáo tổng kết số 452-HS2 ngày 10/8/1970 về thực tiễn xét xử loại tội giết người của Tòa án nhân dân tối cao*, Hà Nội.
24. Tòa án nhân dân tối cao (1989), *Nghị quyết số 01/1989/NĐ-HĐTP ngày 19/4/1989 của Hội đồng Thẩm phán*, Hà Nội.
25. Tòa án nhân dân tối cao (1976), *Báo cáo tổng kết thực tiễn vận dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trong công tác xét xử về hình sự năm 1976*, Hà Nội.
26. Tòa án nhân dân tối cao (1976), *Hệ thống hóa luật lệ về hình sự tập I (1945-1975)*, Hà Nội.

27. Tòa án nhân dân tối cao (1986), *Nghị quyết số 02/1986/NĐ-HĐTP ngày 05/1/1986 của Hội đồng Thẩm phán*, Hà Nội.
28. Đào Trí Úc (Chủ biên) (1993), *Mô hình lý luận về Bộ luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
29. Ủy ban Thường vụ Quốc Hội (1967), *Pháp lệnh trừng trị các tội phản cách mạng ngày 30/10/1967*, Hà Nội.
30. Trịnh Tiên Việt, sách chuyên khảo (2010), *Chế định miễn trách nhiệm hình sự theo Luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.